

Độc *Kiều* của Trương Vĩnh Ký, nghĩ về ngôn ngữ Việt & một vài khía cạnh biến đổi ngữ âm, ngữ nghĩa trong tiếng Việt (*)

(Bài thuyết trình tại cuộc “Triển lãm và Hội thảo Tưởng niệm Trương Vĩnh Ký” tại hội trường nhật báo *Người Việt*, Westminster, Calif., USA, ngày mùng 8 tháng 12, 2018)

Bùi Vĩnh Phúc

.1.

Mục đích của bài này là trình bày một số tìm tòi, suy nghĩ của người viết về một vài nét đặc thù và thú vị trong ngôn ngữ Việt, cùng với việc tìm hiểu về một số biến đổi cả trên mặt ngữ âm và ngữ nghĩa của một số từ ngữ trong tiếng Việt, kể từ giai đoạn phôi thai của nó đến bây giờ. Trong sự tìm hiểu ấy, ở một đôi chỗ, tác giả bài viết cũng dùng phương pháp của ngôn ngữ học tỷ giảo (comparative linguistics) và, phần nào, văn hoá học tỷ giảo (comparative cultural studies) để soi sáng một vài khía cạnh trong sự trình bày và lập luận.

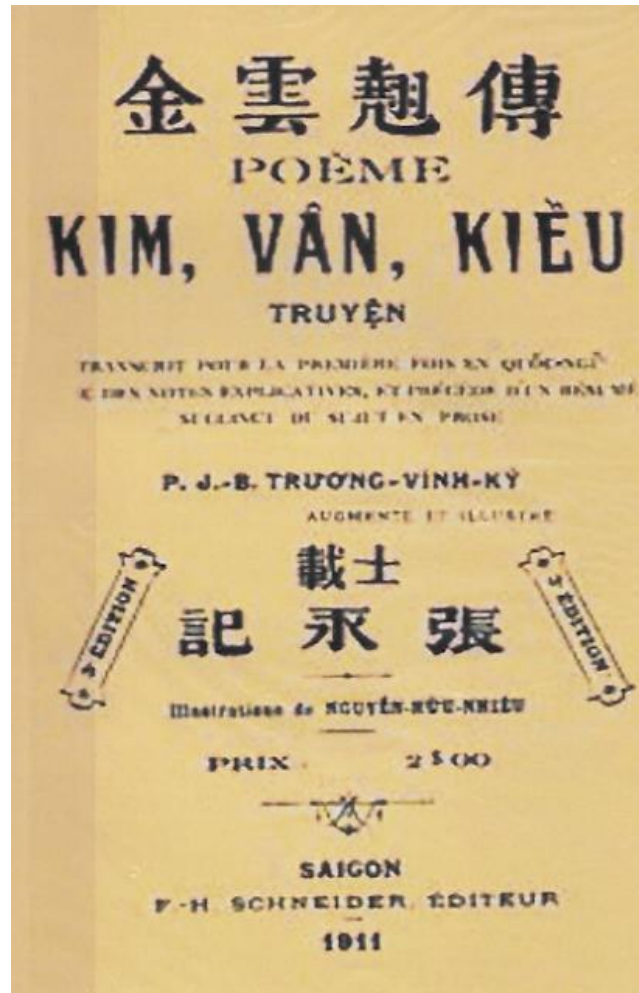
Sự tìm hiểu và suy nghĩ ấy được thực hiện, khởi đầu, qua việc đọc quyển *Kim, Vân, Kiều Truyện*, bản phiên âm đầu tiên *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, từ chữ Nôm qua chữ Quốc ngữ, của Trương Vĩnh Ký. *Truyện Kiều* của Nguyễn Du là một nguồn sáng, về mặt ngôn ngữ văn học, của người Việt. Chúng ta hãnh diện vì *Truyện Kiều*, không hẳn vì những khía cạnh triết lý, đạo đức hay xã hội, v.v., trong truyện mà người đời sau đã tìm ra hoặc gán cho nó. Chúng ta hãnh diện vì đã có một nhà thơ Việt, dùng chữ nghĩa của dân tộc, một cách hết sức tuyệt vời và điêu luyện, với những chiều sâu trong ý nghĩa và sự lóng lánh của chữ, để diễn tả câu chuyện.

Câu chuyện ấy, khởi đầu, được viết bằng chữ Nôm, là một thứ chữ có thể cũng được xem là Quốc ngữ của người Việt, trong giai đoạn chuyển tiếp từ chữ Hán. ^[1] Đó là một đóng góp quý báu, trong giai đoạn ấy, của nhiều nhà nho tài giỏi và có lòng với đất nước. Chỉ tiếc rằng, vì những hoàn cảnh lịch sử và xã hội, chữ Nôm

đã không được quảng đại quần chúng biết đến, ngay từ thời nó còn đang được sử dụng. Việc phiên âm một số văn bản văn học, được viết bằng chữ Nôm, sang chữ Quốc ngữ, là thứ chữ, sau đó, và cho đến bây giờ, được toàn dân sử dụng, là một nỗ lực đáng quý. Và cần thiết.

Trương Vĩnh Ký là một người đi tiên phong trong việc làm đẹp đẽ và cần thiết đó.

Ông là một nhà bác ngữ học đầy tài năng, thông thạo nhiều thứ tiếng. Uyên thâm Hán học, giỏi tiếng Latinh và tiếng Pháp, lại cũng giỏi nhiều ngôn ngữ ở Viễn Đông như chữ Lào, chữ Chăm, chữ Miên, chữ Cao Miên, chữ Xiêm La, v.v., ông đã dịch bộ *Minh Tâm Bửu Giám* và *Tứ Thư* ra chữ Quốc Ngữ. Ông lại phiên âm ra chữ Quốc Ngữ, chú thích nghĩa lý, và dịch ra tiếng Pháp bộ sách *Sơ Học Văn Tân* để giúp học sinh học chữ Hán. Trương Vĩnh Ký cũng đã viết một quyển sử nước Nam để người đọc tiếng Pháp biết về lịch sử người Việt (Cours d'Histoire Annamite). Ngoài ra, tài liệu cũng cho ta thấy ông cũng đã viết nhiều sách bằng tiếng Pháp về văn phạm và ngôn ngữ Việt Nam để dạy cho cả người trong nước và người nước ngoài (Cours de Langue Annamite aux Européens - Phraséologie, Thèmes, Versions; Cours d'Annamite aux Élèves Européens; Grammaire de la Langue Annamite; Explication du Lục Vân Tiên; Prosodie et Versification Annamite - Cours d'Annamite aux Élèves Annamites, v.v...). Trương Vĩnh Ký lại bỏ công làm các bộ từ điển Việt-Pháp và Pháp-Việt để giúp cho người học.



Trương Vĩnh Ký đã bỏ cả đời mình để phụng vụ cho lý tưởng mà ông đã chọn: đóng góp phần tốt đẹp nhất của mình để làm lợi cho dân tộc, giúp ích cho người dân. Ông là một người có tài, có tâm, và có tầm. Là một người yêu nước, và cũng là một nhà ngoại giao, ông chống đối việc Pháp đưa quân xâm chiếm Việt Nam. Ông từ chối vào quốc tịch Pháp dù được giáo dục theo đường lối, cách thức làm việc, phương pháp khoa học của Âu Tây, được trọng vọng và trao tặng Bắc Đẩu Bội Tinh của Pháp. Trương Vĩnh Ký muốn là một con người dân tộc, với mặt mày, bộ quần áo và tâm hồn dân tộc. Tâm hồn và tư cách Việt Nam.

Trương Vĩnh Ký là một người thông minh và có tinh thần cải cách. Giống như Nguyễn Trường Tộ, ông có cái nhìn xa, muốn cho dân và nước đi lên, tiến bộ cùng thế giới. Trong chí hướng ấy, và trong hoàn cảnh lịch sử thời ông sống, ông đã đóng góp nhiều công sức, làm được bao nhiêu điều tốt đẹp, nhưng ông cũng bị ngộ nhận và chịu những đắng cay.

Bài viết này, dù sao, không chủ vào việc trình bày hay khai triển những khúc mắc lịch sử hay xã hội liên quan đến cuộc đời Trương Vĩnh Ký. Nó nhắm vào một chủ đề khác. Tác giả bài viết quan tâm, nhiều hơn, đến những đóng góp của nhà bác ngữ học và con người dân tộc của Trương Vĩnh Ký. Là một người đã đóng góp nhiều mặt trong việc phổ biến, phát triển tiếng Việt, đã dịch nhiều tác phẩm chữ Nôm ra chữ Quốc ngữ, như *Truyện Kiều*, *Lục Vân Tiên*, *Phan Trần truyện*, v.v., Trương Vĩnh Ký đã tạo cho chúng ta một cái nền để tìm hiểu về ngôn ngữ, chữ nghĩa Việt.

Chữ Quốc ngữ trong giai đoạn đó vẫn còn khá phôi thai. Các bản dịch của ông, đặc biệt bản phiên âm *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, có thể vẫn còn những chỗ chưa hoàn chỉnh, chưa thật đúng, nhưng, như cụ Nguyễn Văn Tố viết trong lời tựa cho sách viết về Trương Vĩnh Ký của Lê Thanh, chữ Nôm là loại chữ không có từ/tự điển, ở vào giai đoạn đó; mỗi người viết một cách, không thể nào đọc cho đúng ngay được, nên việc làm của Trương Vĩnh Ký vẫn rất quý. Và, để lập lại một lần nữa, nó cho chúng ta cái nền để tìm hiểu chữ nghĩa Việt.

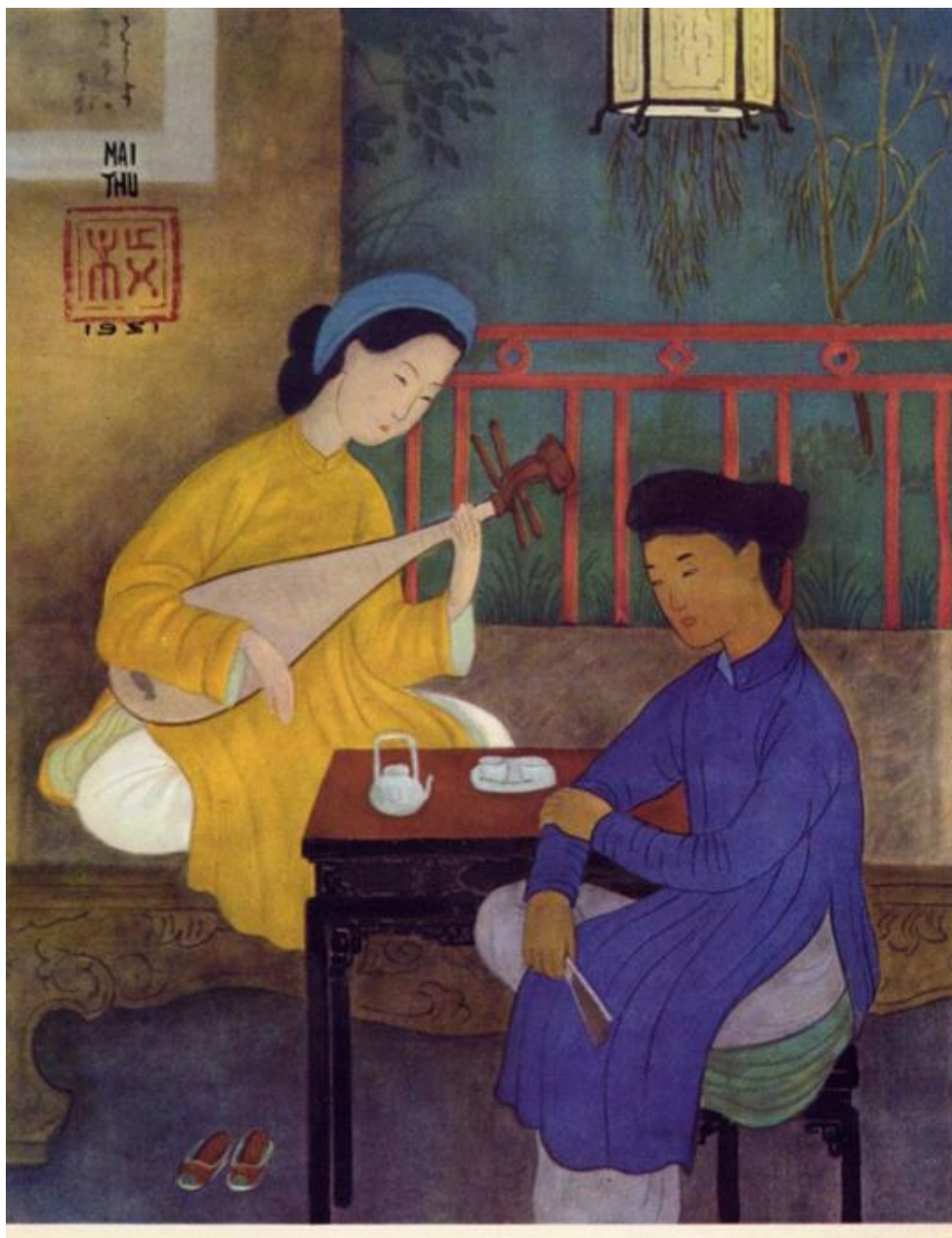
Trong việc viết sách, dịch sách, phiên âm các tác phẩm văn học từ chữ Nôm sang chữ Quốc ngữ, làm tờ Gia Định báo, và sau đó là tờ Thông Loại Khoá Trình (mà ông tự bỏ tiền ra để thực hiện), mục tiêu chính của Trương Vĩnh Ký là ghi lại một thứ “tiếng An Nam ròn”, “nói sao viết vậy”, cốt sao để người Việt đọc và học tiếng Quốc ngữ có thể nắm bắt ngay cái lối nói, chữ viết, ý tưởng của người dân trong suy nghĩ và giao tiếp xã hội. Ngôn ngữ, theo Heidegger, là “ngôi nhà của hữu thể”. Việc chúng ta ăn nói, viết lách, dùng từ, ngữ như thế nào sẽ tạo nên thế giới của chúng ta. Chúng ta tạo tác thế giới qua chính lời nói, chữ viết, và ngôn ngữ của mình.



Giáo sư Bùi Vĩnh Phúc thuyết trình về ngôn ngữ Việt qua bản Kiều phiên chuyển qua chữ Quốc ngữ của Trương Vĩnh Ký

Ngôn ngữ của người Việt, qua bản phiên âm và chú giải Kiều của Trương Vĩnh Ký, là chữ Quốc ngữ của thời đó. Nó là ngôn ngữ của dân tộc, nói chung. Nhưng người khảo sát cũng có thể thấy nó mang khá đậm tính phương ngữ và cách diễn ý của Đàng Trong, của miền Nam, một miền Nam của thế kỷ XIX. Một xã hội rất khác với xã hội hiện tại trong đó chúng ta đang sống. Tìm hiểu ngôn ngữ, lời ăn tiếng nói, cách phát âm, cách ghi âm, lối dùng chữ, cách diễn đạt của người dân trong một khung xã hội nào đó, sẽ cho ta biết khá rõ về con người và lối sống của thời đại ấy.

Bài viết này không thể khảo sát tất cả các từ, ngữ, chữ nghĩa được dùng của *Truyện Kiều*, đặc biệt của bản Kiều do Trương Vĩnh Ký phiên âm và chú giải. Người viết chỉ có thể khảo sát, tìm hiểu một số từ ngữ, một số phong cách ngôn ngữ, một số biến đổi phản ánh trên mặt ngữ âm và ngữ nghĩa của một số từ ngữ để, qua đó, tìm hiểu về ngôn ngữ, chữ nghĩa Việt. Qua những từ, ngữ, lối diễn tả được trình bày để khảo sát trong bài, tác giả xin phép được xem nó như là một “mẫu dân số”, giống như “mẫu dân số” trong phương pháp khảo sát của xã hội học, để, từ đó, có những chỗ so chiếu với ngôn ngữ hiện đại, tìm hiểu về lối nói và lối suy nghĩ, cũng như phong cách của người dân Việt, từ xưa cho đến nay.



Minh họa Kiều (tranh Mai Thù)

.2.

Ngoài vấn đề ngữ nghĩa, bài viết, như đã nói, cũng khảo sát một số hiện tượng biến đổi về mặt ngữ âm (có thể xét đến cả lý do phiên âm khác nhau). Ngữ âm là cái vỏ âm thanh của ngôn ngữ. Và vấn đề biến âm là một chuyện xảy ra trong bất kỳ một ngôn ngữ nào.

Chẳng hạn như trong tiếng Anh: từ “Often”, thường được phát âm là “oFFen” (/’ôfən/ mất âm /t/); nhưng có người/vùng đọc là (ofTen) (/ɒftən/ vẫn giữ lại âm /t/). Về việc bỏ âm /t/, lý luận giản dị được đưa ra là giống việc phát âm từ “listen” chẳng hạn, người ta không phát âm âm /t/. Người Mỹ và người Anh phát âm “listen” gần như nhau, đều bỏ âm /t/: [’lɪsn] và [’lɪs(ə)n].

Hay từ “**Mountain**”. Có người, có vùng phát âm vẫn giữ âm /t/; có những người/vùng khác bỏ âm /t/ đi, chỉ còn “mount” và “ain”. Như vậy, *Mountain* thành *Mow’un*. Các nghiên cứu, lúc đầu, thường nghĩ dân Utah, đặc biệt là phụ nữ ở lứa tuổi trên dưới 20, thường phát âm theo lối bỏ /t/. Và điều này bị xem là một thứ “stigma”, một “dấu ấn xấu”, và bị cười chê. Nhưng nhiều nghiên cứu ngôn ngữ về sau cho thấy rằng hiện tượng bỏ âm /t/ này phổ biến ở nhiều nơi, nhiều vùng, chứ không phải chỉ ở riêng Utah, nơi ảnh hưởng từ di dân gốc Anh hay vùng phía Nam của nước Mỹ trở nên rõ rệt. Hiện tượng “có vẻ” bỏ âm /t/ này, lúc đầu, thường được nghĩ là bắt nguồn từ việc không phải âm /t/ bị loại bỏ, nhưng, thay vào đó, nó bắt đầu sau một tắc âm hầu (/ʔ/, *glottal stop*), từ đó không khí tạo, dồn đẩy và phát ra đường mũi. Nhưng một nghiên cứu sau đó của các nhà ngôn ngữ thuộc đại học BYU cho thấy là người dân Utah, khi phát âm từ này, thường đẩy không khí qua đường miệng (*oral release*). Họ cũng phát âm những từ như *kitten*, *cotton*, hay *beaten* như vậy. Hiện tượng “loại bỏ” /t/ như thế được phổ biến ở nhiều nơi, nhiều vùng trên nước Mỹ. ^[2]

Cách giải thích chung là, đối với những người phát âm bỏ /t/, theo kiểu “*My bu’on fell off my jacket while I was hiking the mow’un*” [My *button* (cúc áo của tôi) bung ra khỏi áo khoác khi tôi leo núi (hiking the *mountain*)], từ “mountain” được phiên theo kiểu IPA thành [’maʊntn], phát âm theo lối Mỹ. Nhưng phân tích ra, nó là [’maʊn tən]. Một trường hợp *t-schwa-n* ([tən]). Âm *schwa*, ký âm [ə], là một nguyên âm dòng giữa, ở trung tâm (mid central vowel sound). Nó được phát ra rất ngắn, gần như luôn xuất hiện trong những âm tiết không được nhấn mạnh (unstressed syllables). Trong tiếng Mỹ, ở một số người hay địa phương, âm /t/ sẽ không được phát ra khi nó đi sau âm /n/, sau một âm tiết được nhấn mạnh (stressed syllables), như trong “center”; nhưng nó được phát ra rõ ràng trong từ “mount”. Trong trường hợp “mountain”, với kết hợp *t-schwa-n* [tən] , âm /t/ ở đây được gọi là một *stopped-T sound*, một âm /t/ tắc, bị ngừng, bị chặn lại, khiến “mountain” trở thành như “mountn”. Âm “ai” trong “mountain” là một nguyên âm đôi (còn gọi là nhị trùng âm), thường được phát ra là “ay”; nhưng trong từ “mountain”, âm “ay” này là một *schwa*, khiến âm lượng của nó bị giảm thiểu tới đa đến nỗi gần như người ta không còn nghe ra nó nữa. Như thế, trong “mountain”, âm /t/ bị chặn lại, không phát ra được; âm *schwa* [ə] cũng không còn nghe thấy. Do đó, *Mountain* thành *Mow’un*.

Cũng về vấn đề biến đổi ngữ âm, trong tiếng Pháp, người ta xét thấy có bốn âm mũi:

/ɛ̃/ như trong gain, vin, pain, impatient

/œ̃/ như trong l'un, parfum, chacun, quelqu'un

/õ/ như trong long, monde, pont

/ɑ̃/ như trong enfant, dans, l'an, chambre

Với phát biểu sau đây, ta có thể phát âm bốn âm mũi đó: *un bon vin blanc* [một (ly/chai) rượu vang trắng ngon]. Giọng tiêu chuẩn của dân Paris vẫn giữ bốn âm mũi này; nhưng giọng Paris “sành điệu” bây giờ thì chỉ còn ba âm mũi. Người ta phát âm *un, chacun*, chẳng hạn, với âm /ɛ̃/ (giống như trong *vin, pain*) chứ không với âm /œ̃/ nữa. Ngay từ hơn nửa thế kỷ trước, khoảng giữa thập niên 1960, khi tôi theo học tại Centre Culturel Français/ Alliance Française ở Saigon, các thầy cô giáo dạy tôi đều là người Pháp mà cách phát âm của họ với mấy chữ un, chacun, quelqu'un... này cũng khác nhau. Có người phát âm là /œ̃/, có người lại phát âm là /ɛ̃/. Cách phát âm là /œ̃/ (gần giống như âm “oong” trong chữ “xoong (chảo)” của Việt Nam) được thể hiện rõ trong những câu nói của người Việt, như “Không có ‘oong đơ’ (un deux/một hai) gì nữa. Mời anh lên xe ngay cho!”. Hiện nay, không có mấy phát thanh viên/xướng ngôn viên tại Paris còn dùng đủ cả bốn âm mũi này. Âm /œ̃/ đang có khuynh hướng bị đẩy lùi và áp đảo bởi âm /ɛ̃/.

Có nhiều lý do cho việc biến đổi ngữ âm của mọi dân tộc. Nhưng nhìn chung, nó xảy ra từ những nguyên nhân trong và ngoài ngôn ngữ. Từ cấu tạo của cơ quan phát âm, sự ảnh hưởng qua lại của các âm trong một âm tuyến, một chuỗi lời nói (đưa đến các hiệu ứng như tăng âm, giảm âm, nổi âm, hợp âm, đồng hóa, dị hóa, nhượng hóa, và nhiều dạng biến đổi âm khác liên quan đến phụ âm đầu, vần, thanh điệu) đến những nguyên nhân bên ngoài như điều kiện xã hội, thái độ ngôn ngữ, truyền thống văn hóa, khí hậu, địa lý, v.v. Tất cả đều có thể khiến cho sự biến đổi xảy ra. ^[3]

.3.



Minh họa Kiều (tranh Vũ Cao Đàm)

Sau đây, chúng ta thử đi vào ngôn ngữ Truyện Kiều của Trương Vĩnh Ký.

Tóm tắt truyện trước khi đi vào phần phiên âm và chú giải, Trương Vĩnh Ký có phần lời nói đầu (*Avant-Propos*) viết bằng tiếng Pháp để giới thiệu cuốn sách. Tôi tạm dịch:

"Thơ mà chúng tôi in ra bằng quốc ngữ ở đây là thơ mà tất cả người An Nam đều thuộc nằm lòng trên đầu môi chót lưỡi, đàn ông cũng như là đàn bà, con trai cũng như con gái. Thơ này được tất cả mọi người đều yêu thích và thưởng thức, đối với người biết chữ cũng như với người không biết, kể cả phụ nữ, vì thơ này mang một nền tảng đạo đức được định nghĩa rất khéo, được diễn tả trong mọi liên hệ, thích hợp với mọi hoàn cảnh trong cuộc sống con người. Khi buồn đau, thơ đem lại

những niềm an ủi; khi gặp điều may lành, đứng ước nguyện, ta thấy trong thơ hình ảnh hạnh phúc của ta được diễn tả bằng những màu sắc tươi tắn...

Có nhiều những câu thành ngữ, ngạn ngữ, những lời hay ý đẹp, những nguyên tắc mang tính phổ quát hay đặc thù trong cuộc sống xã hội được trình bày rất rõ ràng, mạch lạc trong thơ. Người ta thấy trong thơ một bức họa tuyệt vời của cuộc bể dâu, thăng trầm thế sự, những uẩn khúc quanh co như một mê đồ của kiếp nhân sinh. (...)" [4]

Trong phần trình bày về tích truyện, Trương Vĩnh Ký dùng tiếng “An Nam rông”, là lời ăn tiếng nói của con người Nam bộ trong cuộc sống lúc ấy. Chẳng hạn như:

*“Đời Gia tĩnh nhà Minh, có họ Vương làm quan viên ngoại, sinh được ba đứa con, con út trai là Vương quan, con đầu lòng **hai đứa gái** là Túy kiều **vuối** Túy vân, **hai gã** nhan sắc đẹp dễ xinh tốt quá chừng, lại thêm học hành thông minh, lịch sự đủ **đều**, cầm, kì, thi, họa chẳng thua ai.*

*Lúc ấy nhằm tiết tháng ba, người ta hay đi tảo mộ. Ba chị em mới rủ nhau đi chơi xuân, đi qua khỏi suối, Túy kiều **thấy cái mồ con Đạm tiên**, không ai giẫy cỏ, không ai viếng thăm, thì nghĩ lại cái điều hồng nhan bạc phận mà khóc, hồn Đạm tiên về hòa thơ **vuối** Túy kiều. Vừa chiều tối, ba chị em **đắc** nhau ra về, gặp Kim trọng là bạn học với Vương quan, chào hỏi chuyện văn, hai chị em lạ khếp nép giấu mặt.*

*Về nhà Túy kiều đêm nằm trần trọc, chiêm bao thấy Đạm tiên về nói chuyện về nỗi đoạn trường đến sau. Túy kiều vùng khóc lên, mẹ nghe được hỏi làm sao vậy, thì nó nói chuyện chiêm bao lại cho **mẹ nó** nghe. Thì mẹ nó la **biểu nó đừng có tin** chiêm bao mộng mị, có thật vào đâu. (...)*

*Bữa ấy Túy kiều ra dạo vườn hoa chơi dưới gốc cây đào, **anh ta nghe hơi có nó ra, thì chạy ra, trèo vách dòm vô. Con kia nghe động đã tuốt vô đóng cửa lại rồi.** Ngó quanh ngó quất thấy cây trâm giắt nơi nhánh đào, liền với tay lấy trâm cầm về. Sáng ngày ra Túy kiều dậy **chải-gỗ** biết mất trâm mới ra mới kiếm. (...)*

*Cách ít bữa tới ngày ăn lễ sanh nhật ông ngoại Túy kiều, cả hai ông bà và hai em Túy kiều đều đi, để **chị va** ở nhà coi nhà. **Chị ta ở nhà một mình thông thả, đeo đồ vào đánh áo đánh quần, đóng cửa, ra phía sau, tuốt qua nhà Kim trọng.** Leo qua gặp Kim trọng **đắc** vào nhà, ở đó trò chuyện, làm thơ, làm phú, đánh đờn đánh địch, **thề nguyện với nhau cho một ngày một đêm; khuya lại Kim trọng muốn xáp việc, mà va không cho.** Sáng ra từ giã trở về, Kim trọng được thơ nói chú chết, nên lo về chịu tang. (...) ” (Phần in đậm do tôi nhấn mạnh- BVP)*

❖ Trước khi phân tích một vài lối dùng từ cổ, cũng như cách diễn tả theo lối “An Nam rông”, phản ánh lời ăn tiếng nói của người dân thời ấy, mà Trương Vĩnh Ký đã ghi lại, ta hãy xét cách chuyển tên của Thuý Kiều và Thuý Vân của TVK ở đây.

*Đầu lòng hai ả Tô-ngia
Tuý-kiều là chị, em là Tuý-vân*

Tại sao lại là “Tuý” mà không phải là “Thuý”?

Trước khi xét phần ngữ âm, ta thử xét phần ngữ nghĩa. Nếu xét “Thuý Kiều”, “Thuý Vân” như một tên riêng, ta có thể quan tâm hoặc không quan tâm đến ý nghĩa của chúng. Nếu quan tâm, nhiều tên của người trong ngôn ngữ Việt có những ý nghĩa rất hay. Tôi có những người học trò/sinh viên có tên rất hay và ý nghĩa. Chẳng hạn như “Tường Vân” (Mây lành), hay “Cát Nguyên” (Lời ước nguyện tốt lành), “Vân Dung” (có thể nghĩ là “dung nhan của mây”, một hình ảnh đẹp và lạ; thật ra, tên được lấy từ câu thơ “*Vân tường y thường, hoa tường dung*” của Lý Bạch, kết hợp chữ đầu và chữ cuối của câu thơ, theo lời kể của người học trò mà tôi biết bố mẹ ông bà là những người tài giỏi về văn học nghệ thuật và âm nhạc). Miền Nam trước 1975 có một nhà biên khảo, lấy bút hiệu là Thạch Trung Giả (“giả” theo nghĩa là “người”, như “học giả”, “biên giả”, v.v.). Vậy tên ấy có nghĩa là “Người ở trong đá”. Nó làm ta nghĩ đến cụm từ “Ngọc trong đá” (“thạch trung ngọc”). Một viên ngọc còn được ẩn kín, giấu kín trong đá; nghĩa bóng chỉ cái vỏ xù xì, xấu xí, góc cạnh ở bên ngoài che giấu một vật quý giá bên trong. (Thạch Trung Ngọc cũng là tên một nhân vật, anh em với Thạch Phá Thiên, trong truyện “Hiệp Khách Hành” của Kim Dung). Có thể nhà biên khảo có ý xem như mình vẫn đang “ở ẩn” trong một tảng đá còn thô, góc cạnh và xù xì, chưa được người đời biết đến (?) Trở lại chữ “Vân”, Phật Giáo hay dùng từ “vân tập” 雲集, rất hay và đầy ý nghĩa. Nó mang ý “nhóm lại, tụ lại, đông như mây”, như trong câu “Kính mời quý Phật Tử, quý đạo hữu, và quý đồng hương hoan hỉ vân tập về chùa”. Tôi cũng thích từ “vân hà” 雲霞, nghĩa là “mây trắng và ráng đỏ” (Từ điển Đào Duy Anh), hay “mây có màu sắc đỏ đẹp” (Từ điển Nguyễn Quốc Hùng).

Vậy thì, nếu xét về mặt ý nghĩa, Thuý Kiều 翠翹, theo Hán-Việt Từ Điển của Đào Duy Anh, ngoài nghĩa là tên nhân vật chính trong truyện Kim Vân Kiều, còn có nghĩa là món đồ trang sức trên đầu người phụ nữ Tàu xưa. Từ đó, tôi nghĩ, “Thuý Kiều”, với biện pháp hoán dụ, có thể có nghĩa là một người nữ đẹp. Và, thật sự, chữ “Kiều” 翹, trong văn cảnh mà chúng ta đang khảo sát, ngoài việc đề chỉ cô Kiều trong truyện, cũng có nghĩa là một người con gái đẹp. Chữ “Thuý” 翠, ngoài việc chỉ tên hai nàng Thuý trong truyện Kiều, có nghĩa chính là màu biếc (như

trong từ “thuý lục”). “Thuý Vân” có thể là một áng mây xanh, đẹp; suy rộng ra, chỉ sự thướt tha, xinh đẹp, dịu dàng. Ngoài ra, còn có từ “Thuý vân thảo” là một thứ cây rêu, lá như vẩy cá, được người ta trồng làm cảnh.

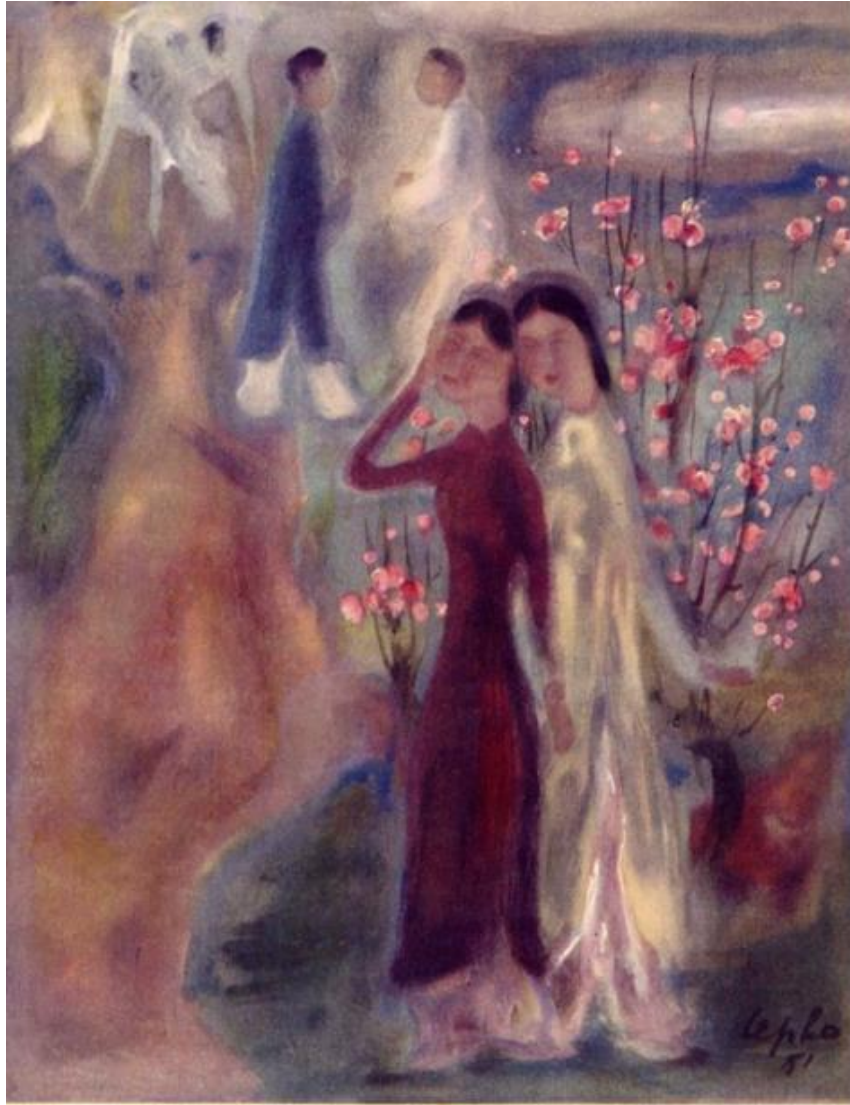
Còn “Tuý Kiều”, “Tuý Vân”, nếu giả dụ “Tuý” được viết là 粹, với bộ mễ 米, thì nó có nghĩa là nàng Kiều, nàng Vân, trong trắng (vì “tuý” ở đây có nghĩa là “nguyên chất”, như trong “tuý bạch”/trắng phau; hay “nguyên không pha”, như trong “tuý nhi bất nhiễm”; là phần tốt nhất, như trong “tinh tuý”). Còn nếu “Tuý” được viết là 醉, với bộ dậu 酉, nó sẽ liên hệ đến “say”. Như “lạn tuý” là say khướt, “tuý quý” hay “tuý hán” là bợm nhậu, “tuý tâm” là say sưa với công việc (Lm Anthony Trần Văn Kiệm). Vũ Khắc Khoan có tập sách “*Mơ Hương Cảng*” mà ông gọi là “tuý bút” (tức là “viết trong cơn say”, hay “viết một cách say sưa”?). “Tuý nguyệt” là ngồi đối trăng mà uống rượu cho say (Đào Duy Anh). Như thế, “Tuý Kiều”, “Tuý Vân” có thể có nghĩa là nàng Kiều (hay nàng Vân) làm cho say lòng người.

Từ này đến giờ, ta đã thử bàn đến ý nghĩa có thể có của tên hai nàng Kiều và Vân, với các phiên âm “Thuý” và “Tuý”. Nhưng, thật sự, Nguyễn Du trong bản Nôm truyện Kiều của mình, đã lấy nguyên chữ Hán để viết tên hai nàng. Là 翠翹 và 翠雲. Tại xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc, cách kinh thành Huế khoảng 40 m về phía Đông, có *Tuý Vân Sơn*, hình dáng tựa như một con chim phượng hoàng đang cất cánh bay, theo như mô tả mang tính địa lý-lịch sử về địa danh này. Ở đây có chùa Tuý Vân, đặt theo tên của ngọn núi. Thật sự tên nó được viết theo chữ Hán là “Thuý Vân”, nhưng dân chúng ở đây vẫn hay gọi là *chùa Tuý Vân* và *núi Tuý Vân*. Họ gọi đó là Chùa Mây Say và Núi Mây Say. Có lẽ nên hiểu là người từ dưới nhìn lên, thấy mây bay đẹp quá làm cho chệnh choáng, say sưa, nên đã gọi là *Tuý Vân*. Mây bay đầy trời, lồng lộng trên núi, làm cho say đắm kẻ ngắm nhìn. Như định nghĩa của “Tuý nguyệt” là ngồi đối trăng mà uống rượu cho say, như đã nói.

Nhưng, trong chèo cổ, ta còn có một vở chèo nổi tiếng là chèo Kim Nham, với nhân vật nữ chính là Xuý Vân (có khi được viết là Suý Vân) [từ sự biến âm s > x (như trong chữ Hán “so” 初 > chữ Nôm “xưa” 𠵿)]. Nhân vật nữ chính nổi tiếng quá trong cảnh giả dại, nên vở chèo này còn được gọi tên là chèo Xuý/Suý Vân. Ta sẽ còn có dịp nói về sự biến âm này ở một đoạn sau. Ta có từ “cổ xuý”. Trong từ này thì “cổ” là cái trống (danh từ) hay đánh trống (động từ), còn “xuý” (từ chữ “xuy”) có nghĩa là thổi (như thổi sáo, thổi tiêu, thổi địch). Như thế, “cổ xuý”, tiếng Hán Việt, có nghĩa là “đánh trống và thổi sáo” (nghĩa bóng là vận động, hô hào cho một việc gì). Chèo Xuý Vân mà có trống với sáo như thế thì có lẽ cũng thích hợp?

Nhưng, cũng có thể hỏi: Xuý/Suý Vân ^[5] có phải từ Thuý Vân mà ra hay không?

Tất cả những đoạn bàn về ý nghĩa của Thuý Kiều, Thuý Vân ở trên chỉ là để thử tìm hiểu những ý nghĩa có thể có về tên nhân vật, nếu thật sự chúng ta muốn tìm hiểu ý nghĩa của những tên riêng ấy. Dù sao, tôi nghĩ, tất cả Thuý Kiều, Túy Kiều, hay Thuý Vân, Túy Vân, rồi Xuý/Suý Vân đều chỉ là do vấn đề biến âm mà ra.



Minh họa Kiều (tranh Lê Phổ)

Trong hệ thống ngữ âm Việt thế kỷ XVII, ta có những tổ phụ âm đầu mà chữ Việt hiện đại không còn dùng, như *bl-, pl-, ml-, tl-*, v.v... Đây là những phụ âm kép được ghi nhận rõ ràng trong *Từ điển Annam-Lusitan-Latinh* (Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum), còn gọi là Từ điển Việt-Bồ-La, do giáo sĩ Alexandre de Rhodes soạn, góp phần định chế chữ Quốc ngữ. Những tổ hợp phụ âm đầu này, qua dòng lịch sử, đã biến đổi để cho ta những phụ âm đơn như chúng ta hiện có trong tiếng Việt. Chúng đã trải qua một quá trình biến đổi ngữ âm.

Trong tiếng Việt, ta có một tập hợp các loạt từ sau đây, mang ý nghĩa gần gũi, hoặc rõ ràng là có liên hệ về mặt ý nghĩa với nhau, cho dù chúng có thể mang những sắc thái có thể được biện biệt, phân tích trong những ngữ cảnh khác biệt. Chúng có liên hệ với nhau về ngữ nghĩa và về mặt ngữ âm lịch sử. Ta hãy xét tập hợp này: *lòi, tòi, thòi, tròi, thòi lòi*. Và tập hợp này: *thụt, tụt, sụt, trụt, rụt*. Ngoài ra, ta còn có cặp đôi *thiến / xén*. Những loạt từ, hay những cặp đôi như thế, cho ta thấy chắc chắn có một sự biến đổi về mặt ngữ âm.

Về loạt *thụt, tụt, sụt, trụt, rụt*, nhà nghiên cứu Vũ Đức Nghiệu giải thích: “Trong *Từ điển Annam-Lusitan-Latinh* không ghi nhận hình thái *tụt, nhưng các hình thái *trụt, rụt, sụt, tụt, thụt* gợi ý cho chúng ta khôi phục hình thái gốc *tụt và hình dung sự biến đổi ngữ âm dẫn đến hình thành nên chúng như sau: *tl- của *tụt biến đổi thành / ʈ / cho ta *trụt*. *tl- cũng có thể rụng l- cho ta hình thái *tụt*. Âm đầu t- ở *tụt* có thể bật hơi hóa thành / tʰ / và cho ta *thụt*. Âm đầu / ʈ / của *trụt* có thể biến chuyển sang / ʃ / theo kiểu của (*gà*) *trống* - (*gà*) *sống*, (*con*) *tráo* - (*con*) *sáo*, (*cái*) *trẹo* - (*cái*) *sẹo*, *trượt* - *sượt* ... cho ta hình thái *sụt*. Đến lượt mình, / ʃ / của *sụt* có thể biến chuyển sang / r / theo kiểu của *sờ* - *rò*, *sầu* - *rầu* ... và cho ta hình thái *rụt*.” (*Biến đổi ngữ âm lịch sử với việc tạo từ tiếng Việt*, VDN, 2016).

Ngoài ra, ngữ liệu văn học thời sơ khai của chữ Quốc ngữ cho biết là vào ngày 13 tháng 7, 1626, trong một lá thư của linh mục Francesco Buzomi gửi cho linh mục Mutio Vitelleschi, cách ghi âm bằng Quốc ngữ của từ “*Thượng Đế*” là “*Xán tí*”. Ngoài ra, từ “*Thiên chúa*” (hay “*Thiên chủ*”) được ghi là “*Thiên chu*”. Như thế, có nghĩa là, vào thời đó, có thể thấy là hệ thống ngữ âm tiếng Việt vẫn đang trên đường biến đổi. Ở đây, ta thấy, có chỗ phụ âm kép th- được ký âm x- (*Thượng Đế* / *Xán tí*); nhưng lại có chỗ nó được ký âm là th- (*Thiên chu* / *Thiên chủ* = *Thiên chúa*). Ngoài ra, trong cặp đôi *thiến / xén* đã nói tới ở trên, ta cũng có một sự biến âm từ th- sang x-.

Qua những phân tích và ngữ liệu vừa trình bày, ta có thể thấy từ “*Thúy Kiều*” có thể được ký âm đúng như thế, với âm th- cho “*Thúy*”. Do việc biến âm, nó cũng có thể được ký âm là t-, để thành “*Túy*”. Một bản *Kiều* bằng Quốc ngữ khác, do Phạm Kim Chi, cũng là một dịch giả người miền Nam, phiên âm và chú giải, được

đặt tựa đề là “Kim Tuý Tình Từ”. Chuyện tình của Kim Trọng và Tuý Kiều. Ở đây, như trong cách phiên âm của Trương Vĩnh Ký, “Thuý” cũng được chuyển thành “Tuý”. Sự biến âm lại có thể đưa đến việc ký âm x- / s- cho “Thuý” để thành “Xuý/Suý”. Hoặc, có khi, mọi thứ đi theo chiều ngược lại. Đầu tiên, “Thuý” được đọc là “Xuý” (theo cách Xán-tí = Thượng Đế); sau đó, âm /s/ (<x>) của “Xuý” được chuyển thành /t/, “Xuý” thành “Tuý”; rồi âm /t/ bật hơi để thành /t’/, “Tuý” thành “Thuý”. Thật sự, từ “Tuý”, là “say”, viết với bộ dậu, theo từ điển chữ Nôm của Trần Văn Kiệm, ngoài âm “tuý”, còn được phát âm là “suý”.

Đó là con đường ngoắt ngoéo của biến đổi ngữ âm. Chỉ qua một tiến trình phục dựng âm, hoặc phân tích con đường đi của âm, người ta mới có thể tìm ra và xây dựng được những quy tắc biến đổi ngữ âm. Sự biến đổi đó mang tính lịch sử.

Xin được trở lại với những đoạn giới thiệu truyện Kiều của Trương Vĩnh Ký.

❖ Trong đoạn đầu, “Đời *Gia tnh* nhà Minh, có họ *Vương* làm quan viên ngoại, sinh được ba đứa con, con út trai là *Vương quan*, con đầu lòng **hai đứa gái** là *Túy kiều* nuôi *Túy vân*, **hai gã** nhan sắc đẹp đẽ xinh tốt quá chừng, lại thêm học hành thông minh, **lịch sự** đủ đều, cầm, kì, thi, họa chẳng thua ai. (...)”, ta thấy TVK gọi Kiều và Vân là “hai gã”. Chúng ta chắc cảm thấy lạ. Nhưng, trong chữ Nôm, chữ 姪, với bộ “nữ”, được dùng để phiên âm cho cả hai chữ “ả” (“cô ả”) và “gã”. Nó có dị thể là 姪. Câu 15 của Truyện Kiều: “*Đầu lòng hai ả tố nga*”, có bản chữ Nôm viết là “頭弄仁 姪素娥”. Chữ “ả”, ở đây, viết theo lối dị thể, 姪. (Chữ “lòng” 弄 của bản phiên âm này so với chữ “lòng” 憐 của những bản khác có thể tạo nên một vấn đề thảo luận, nhưng ta không cần bàn đến ở đây). Còn bản phiên âm của Nguyễn Quảng Tuân viết là “頭憐 仁姪素娥”, tức theo lối bình thường, 姪. Câu 805, “*Chẳng là gã Mã Giám Sinh*”, theo phiên âm cũng của Nguyễn Quảng Tuân, viết là: “拯罗姪馬監生”. Ta thấy, chữ “gã”, 姪, được viết giống như chữ “ả”.

Như vậy là, theo cách diễn đạt của Trương Vĩnh Ký, ngày xưa, trong tiếng Nôm, “**gã**” có thể được dùng để chỉ cả nữ và nam. Sau này, “gã” mới được dùng để chỉ một người đàn ông nào đó với ý coi thường. Trong VNQATV, Huỳnh Tịnh Của cũng giải thích chữ “Gã” là “người ấy, nhà người”; “gã kia” là “người kia”, “gã nọ” là “người nọ”; “gã cò” là “con cò”; và “nhà gã” là “nhà người, người ấy”. Như thế, Trương Vĩnh Ký, khi gọi Kiều và Vân là “hai gã”, đã dùng chữ nghĩa một cách thích hợp theo chu cảnh văn hoá, xã hội thời đó. Tôi nghĩ, trường hợp này có lẽ cũng giống như trường hợp của từ “*mỹ nhân*”. Đầu tiên, nó được dùng để chỉ một người đẹp, dù là nữ hay nam; sau này, nó mới được dùng để chỉ riêng cho phái nữ. Để chỉ định rõ hơn, người ta dùng từ “mỹ nữ” cho nữ giới và “mỹ nam”

cho nam giới. Cũng thế, từ “*thanh niên*”, lúc đầu chỉ có nghĩa gốc là “tuổi xanh”, chỉ chung những người tuổi trẻ, bất luận là nam hay nữ. Sau này, nó mới có khuynh hướng được dùng để chỉ riêng cho phái nam. Và, cũng để phân biệt, có những chỗ người ta dùng rõ ràng là “*thanh nam*” và “*thanh nữ*” để xác định.

Trong tiếng Anh cũng vậy. Xưa, người ta dùng “*man*”, “*men*” để chỉ chung con người. Trong bản Tuyên Ngôn Độc Lập của Hoa Kỳ (Declaration of Independence), Thomas Jefferson viết là: ““We hold these truths to be self-evident, that *all men are created equal*, that they are endowed by their Creator with certain unalienable Rights, that among these are Life, Liberty and the pursuit of Happiness” (“Chúng tôi khẳng định một chân lý hiển nhiên rằng *mọi người sinh ra đều bình đẳng*, rằng Tạo Hoá đã ban cho họ những Quyền tất yếu và bất khả xâm phạm, trong đó có quyền được Sống, quyền được Tự Do và mưu cầu Hạnh Phúc”). Không phải khi viết “all men are created equal”, Jefferson (và các tổ phụ đầu tiên của nước Mỹ) chỉ nói đến nam giới mà bỏ qua nữ giới. Không, một cách chung, họ bao gồm tất cả những con người trong cuộc sống. ^[6] “*Man*” hay “*men*” chỉ là một lối dùng ngày xưa để chỉ con người. Bây giờ, tiếng Mỹ phân biệt rõ hơn. Ta có *man (men)* và *woman (women)*. Nhưng ngày xưa khác. Trong cụm động từ/động ngữ “*to man something*” trong tiếng Mỹ, “*man*” ở đây là một *transitive verb*, một tha động từ (còn gọi là “ngoại động từ”), đòi hỏi một túc từ trực tiếp theo sau. Nó có nghĩa là “to work at a place or be in charge of a place or a machine; to supply people to work somewhere” (“làm ở một nơi nào hay có trách nhiệm tại một nơi/một chỗ nào đó, hay giữ việc điều hành một cái máy; hoặc đưa người đến làm việc ở đâu đó”). Như trong “We need someone to man the switchboard.”, hoặc “Soldiers manned barricades around the city.”, hoặc “The telephones are manned 24 hours a day by volunteers.”

Hiện tại, người Mỹ vẫn còn dùng cụm động từ này, cho dù điều ấy làm một số người có sự “nhậy cảm” về ngôn ngữ không vui lắm. Thay vào đó, như thế, những người này sẽ dùng những động từ khác như *operate, activate, actuate, staff, crew*, v.v... Người Mỹ còn có một cụm động từ (*phrasal verb*) khác có chữ “*man*” là “*man up*”, có nghĩa là “to start being brave or strong in order to deal with a difficult situation” (bắt đầu trở nên can đảm hay mạnh mẽ để đối phó với một tình huống khó khăn). Chẳng hạn như: “He should man up and tell his boss what he really thinks.”, hay “Lina actually melts if she tries to man up against them.”, hay “Today, though, she couldn't decide whether she wanted to pretend the kiss hadn't happened and go about business as usual, or if she should man up, seek him out and have the conversation so they could acknowledge it and move on.”, hay “Sarah Palin needs to 'man up' if she's going to run” (tựa đề một bài báo của tờ The Washington Post).

Với tiếng Pháp, “*homme/hommes*”, giống như “man/men” của tiếng Anh, trong nghĩa gốc của nó, cũng để chỉ chung con người. Tác phẩm nổi tiếng của Antoine de Saint-Exupéry là “*Terre des Hommes*” được Bùi Giáng dịch là “Cõi Người Ta”, và được Nguyễn Thành Long dịch là “Xứ Con Người” (cả hai bản dịch đều tuyệt vời), chứ không phải dịch là “Trái Đất của Đàn Ông” (!!!). Còn phim “From Here to Eternity” (“Từ đây đến thiên thu”, 1953, 8 giải Oscar, với Burt Lancaster, Montgomery Clift, Deborah Kerr, Frank Sinatra và Donna Reed), một tập hợp những bi kịch con người (a collection of human dramas), diễn ra tại một căn cứ quân sự của Mỹ ở Hawaii trong bối cảnh dẫn đến cuộc chiến ở Pearl Harbor, có bản tiếng Pháp với nhan đề “*Tant qu’il y aura des hommes*”. Tên phim ấy được một vị dịch tựa phim ở Việt Nam, trước 1975, chuyển khá hay và gọn thành “Thói Đời”, diễn được một ý nghĩa của phim (mặc dù dịch như thế có vẻ phản ánh mặt tiêu cực của câu truyện nhiều hơn). Còn nếu muốn dịch cho sát và đủ nghĩa hơn thì, có lẽ, người ta nên hiểu nó là, chẳng hạn, “Chừng nào còn con người”, “Chừng nào còn nhân loại”, chứ không nên hiểu là “Chừng nào còn đàn ông” (bởi lẽ những khía cạnh bất công, buồn đau, cay đắng, sự nỗ lực vươn lên, sự lừa dối, lòng thù chung, sự phản bội, lòng hãnh diện, tình yêu thương, sự hèn hạ, tinh thần mã thượng, tình bằng hữu, v.v., là những biểu hiện, những “đường nét” của con người nói chung, ở trong phim cũng như ở ngoài đời, cho cả nam lẫn nữ). Theo nghĩa ấy thì “từ đây đến thiên thu”, nghĩa là “chừng nào còn con người”, thì những biểu hiện, những “đường nét” ấy vẫn còn tiếp tục gắn bó với cuộc sống nhân loại.

Về phương diện triết lý, đào sâu vào bản thể luận, J.P. Sartre có một câu nói nổi tiếng (cũng nổi tiếng như một câu nói khác của ông là “L’Enfer, c’est les autres”/ “Địa ngục là Kẻ khác”): *L’Homme est une passion inutile* (“Man is a useless passion” / “Con người là một đam mê vô ích”). “Con người” nói chung (cả đàn ông lẫn đàn bà, cả nam và nữ), chứ không phải chỉ có “đàn ông” mới là một đam mê vô ích! (Còn tại sao “Con người” lại là “một đam mê vô ích” thì không phải là chỗ để bàn ở đây!).

Trở lại với cách viết “An Nam rông” của cụ Trương Vĩnh Ký. Vậy thì “gã” có thể được chỉ cho cả trai và gái, cả nam và nữ. Từ cách gọi này, ta cũng có thể để ý đến các từ như *hắn, cậu, va, y*, v.v... Hiện nay, người Huế vẫn dùng chữ “hắn” để nói về một người nữ. Còn con gái Bắc, trong những câu chuyện thân tình, vẫn có thể gọi nhau là “cậu”. Chữ “va” (một từ thuần Nôm) ta sẽ nói ở dưới. Chữ “y”, một từ Hán, có nghĩa là “ấy, người ấy” (Hán-Việt TĐ, Đào Duy Anh), mang nét trung tính, gần như chữ “bì” (kia, người kia; “bì thử”: cái kia, cái này, hay người kia, người này). Đôi khi, ta thấy người ta dùng “y ta” để chỉ cho cả nam lẫn nữ. Nếu muốn kỹ, nhấn mạnh là nữ, người ta dùng “y thị.”.

❖ Bây giờ, ta nói về mấy chữ “**va**”, “**chị va**”. Ta hãy xem lại đoạn văn tóm tắt chuyện của Trương Vĩnh Ký:

“Cách ít bữa tới ngày ăn lễ sanh nhựt ông ngoại *Túy kiều*, cả hai ông bà và hai em *Túy kiều* đều đi, để **chị va** ở nhà coi nhà. **Chị ta ở nhà một mình thông thả, đeo đồ vào đánh áo đánh quần, đóng cửa, ra phía sau, tuốt qua nhà *Kim trọng*.** Leo qua gặp *Kim trọng* dắc vào nhà, ở đó trò chuyện, làm thơ, làm phú, đánh đờn đánh địch, **thề nguyện với nhau cho một ngày một đêm; khuya lại *Kim trọng* muốn xáp việc, mà va không cho...**” (*Chú ý: Tôi giữ nguyên phân chính tả và lối viết xưa của TVK*)

Từ ^[7] “va”, trong Việt Nam Quốc Âm Tự Vị của Huỳnh Tịnh Của, định nghĩa là “người ấy, nó” (ngoài nghĩa là “đụng vào”); và “chàng va” là “chàng ta, gã ấy, người ấy”, “chú va” là “chú ta, chú nghĩ”, “nhà va” là “nhà ta, nhà gã, gã ấy”, và “chị va” là “chị ta, chị ấy”. Như thế, vào thời Trương Vĩnh Ký và Huỳnh Tịnh Của, từ “va” được dùng chung, trung tính, và là một đại danh từ ngôi thứ ba, số ít. Khi xác định rõ hơn, như trong “chị va” mà TVK đã dùng thay đổi với “chị ta” ở đoạn trích văn trên, nó xác định rõ cho phái nữ. Nhưng “va” không thì có thể dùng chung cho cả hai phái.

❖ Về từ “**lich sự**” mà TVK dùng để chỉ hai chị em Kiều và Vân, ĐNQATV giải thích “Lịch” là chữ Hán, có nghĩa “trải qua, tầng trải”; còn “lich sự” là “trải việc, đẹp đẽ (sic), xinh tốt”. Từ này hiện nay chúng ta sử dụng, dù vẫn còn mang dấu vết, ý nghĩa cũ, nhưng cách dùng và sắc thái của từ phần nào đã khác đi. Chúng ta không dùng từ “lich sự” để khen một người con gái xinh đẹp, tươi thắm nữa. Giờ đây, tiếng Việt có nhiều từ khác. Nhất là đối với giới trẻ. Một thí dụ: hai chàng trai trẻ thời nay nói với nhau về một cô gái đẹp, đáng yêu, thắm tươi, hấp dẫn, hoặc là một chàng trai nào đó nói ngay với cô gái đẹp và đáng yêu mà mình thích: “Ôi! Trông em *long lanh* quá!”.

❖ Trong câu “[K]huya lại *Kim trọng* muốn **xáp việc**, mà **va** không cho...”, thì “va” ở đây chỉ Thuý Kiều. Kiều đã nghiêm nghị mà từ chối thái độ, hay lời “đe nghị khiếm nhã” (“Indecent Proposal”, tên một cuốn phim nổi tiếng của Mỹ đầu thập niên ’90, với Robert Redford và Demi Moore) của chàng Kim.

“**Xáp việc**”. Chữ nghĩa đến là hay! Có phải là động ngữ này được dùng để viết tắt cho nguyên cụm “xáp (đến mà làm) việc”? Mà “làm việc” gì?

❖ Trong đoạn từ câu 497 đến câu 504: *Hoa hương càng tỏ thức hồng, Đầu mày cuối mặt càng nồng tấm yêu. Sóng tình dường đã xiêu xiêu, Xem trong âu yếm có **chịu** lả lơi. Thưa rằng đừng lấy làm chơi, **Giỡ** cho thừa hết một lời đã nao. **Vĩ chi** một đoá yêu đào, Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh.* (Các dị bản của những từ in đứng: Chiều, Rẽ, Vẻ chi).

Đây chính là đoạn mà cụ Trương nhắc đến chuyện Kim Trọng muốn “xáp việc”. Nguyễn Du không xác định chủ từ của những đoạn thơ này, nhưng người đọc theo dõi mạch chuyện thì hiểu ngay. Nguyễn Lượng, trong một bản Kiều Nôm, nói về chuyện “lả lơi” này, đã bình: “*Đặng hạ mỹ nhân, cầm thanh liêu loạn. Tình tự tương hà dĩ kham! Tình cảnh nhược hiện.*” (Người đẹp dưới đèn, tiếng đàn kêu gọi. Sao cầm lòng cho được! Tình cảnh như hiện ra sông động.)

❖ Trương Vĩnh Ký chú “giẽ” là (hượm), khoan đã, thùng thảng. Còn dị bản “rẽ” cũng có thể nói là “rỉ”, có nghĩa là “xin”, “hãy”. “Rẽ cho” có nghĩa là “xin cho”, “hãy cho”, nói một cách dịu dàng. Trong cụm “**Giẽ cho**”/”**Rẽ cho**”, ta thấy có sự biến âm gi > r (chuyển từ bl-, như trong blải > giải/rải, trải (tổ hợp phụ âm đầu này (bl-) được ghi nhận trong Từ điển Việt-Bồ-La của Alexandre de Rhodes). Một bản Kiều khác chú thích “Rẽ cho”: rẽ ra cho, xê ra cho. Có bậc thức giả cho rằng cả truyện Kiều xây dựng và đứng vững trên một chữ “rẽ”. Giả sử lúc đó Kiều không nói được như thế, không giữ được thái độ nghiêm trang, và chiều theo ý Kim Trọng, thì đời Kiều đến đây là xong. Nguyễn Du không còn xây dựng được gì thêm về tính cách và con người đáng quý của Kiều nữa. Vậy thì khi nói đến chuyện chàng Kim đòi “xáp việc” ở đây, ta phải nhớ đến cụm “Giẽ cho”/”Rẽ cho” của Kiều. Chính cụm từ này, cho thấy thái độ của Thuý Kiều, mới làm cho Kiều và Truyện Kiều sống mãi!



Tác phẩm Truyện Kiều bằng chữ Nôm ở Khu tưởng niệm Nguyễn Du tại Nghi Xuân, Hà Tĩnh (ảnh: Q.Đ)

❖ Chữ “**chịu**”, trong “*Xem trong âu yếm có **chịu** lả lơi*”, là biến âm /i/ > /iê/ của chữ “chiều”. Xin xem phân tích về sự biến âm này ở một đoạn dưới.

❖ Về từ “**Vĩ chi**” Theo Từ điển của Huỳnh Tịnh Của, “vĩ chi” có nghĩa là “sá chi”, “quản chi”. Theo nhà ngôn ngữ học Nguyễn Tài Cẩn, thì cách nói “Vẻ chi” tuy đã cổ nhưng vẫn quen thuộc; trước kia nữa, nó có dạng “vĩ chi” (xem Huỳnh Tịnh Của).

❖ Trong câu “*Lạ chi **bỉ sắc tư phong**, Trời xanh quen với má hồng **đánh ghen***” (Dị bản: Lạ gì, thói), thành ngữ *Bỉ sắc tư phong* được TVK chú bằng cụm **Kia rít ấy chời**. Được cái kia ít, thì cái ấy nhiều, không cân nhau bao giờ. Thành ngữ này liên hệ đến thuyết “Tài Mệnh tương đố” trong Truyện Kiều của Nguyễn Du. (Dù sao, có tác giả đã cho rằng Tố Như “đã dùng chữ “Nghịch” của nhà Phật mà giải thích chữ “Mệnh” của Nho Giáo. ^[8]). VNQATV giải thích: “Chời” là có

nhiều, dư ra (chính là chữ “đa” nói theo tiếng Triều Châu). “Chời tiền”: có nhiều tiền. Về chữ “rít”, ta được giải thích: Rít chặt, rít chằng, rít rịt: Rít quá, nhám nhúa; hà tiện quá. Suy ra: “rít” là ít; “chời” là nhiều. “Rít rịt”, sau, còn được nói là “ít rịt”. Cụm “bỉ sắc tứ phong” đáng lẽ phải là “bỉ sắc thử phong”. Dùng “tứ” thay cho “thử” để hợp bằng trắc. Từ thành ngữ “Phong vu tài nhi sắc vu ngô”, nhiều tài năng thì ít gặp thời cơ. Từ “bỉ thử” cũng được dùng để chỉ sự so sánh bên này và bên kia, ta và người. Sau đó, nó được dùng như sự so sánh với ý xem thường người khác.

❖ Câu Nguyễn Du tả Thuý Vân: *Vân xem trang trọng tốt vời, Khuôn lung đầy đặn nét người nở nang* (So với các dị bản: Khuôn *trắng* đầy đặn nét *ngài* nở nang.)

Trương Vĩnh Ký phiên âm là “khuôn lung” và “nét người”. Các bản Kiều khác phiên là “khuôn trắng” và “nét ngài”. Đây là vấn đề phiên âm, và là một đề tài đã được bàn cãi rất nhiều từ nhiều góc cạnh. Tôi sẽ không trình bày lại ở đây. Chỉ ghi nhận rằng, trong một giải thuyết, hai chữ *lung* và *trắng* đều phát xuất từ chữ Nôm 朙. Có vị giải thích nếu đọc là “lung” thì phải biết bộ 月 nằm phía trái là bộ nhục (thịt). Còn nếu đọc là trắng thì bộ 月 nằm phía trái lại là bộ nguyệt (trắng). Tuy theo ngữ cảnh mà người đọc phải biết đó là “lung” hay “trắng”. Nhưng câu thơ này chính là vấn đề, vì đọc cách nào cũng có cái lý của nó.

Trong tìm hiểu của mình, tôi thấy Từ điển Trần Văn Kiệm ghi 朙 là trắng [cũ, giảng, lung, răng], có nghĩa là mặt trắng, đi với bộ Nhục 肉, còn có dị thể là 朙. Còn trắng đi với bộ “nguyệt” 月 sẽ viết khác. Là 朙 (theo Từ điển Viện Hán Nôm). Như thế, theo Từ điển Trần Văn Kiệm, ta có thể suy ra là 朙 có thể đọc cả hai cách. Là “trắng” hay là “lung”. (Việc xét một chữ Hán thuộc bộ nào cũng là một vấn đề phức tạp, vì trong một chữ Hán có thể chứa nhiều hơn một bộ; và bộ chủ của chữ không nhất thiết phải luôn luôn đứng bên trái—cho dù trên nguyên tắc là thế—, mà nó tùy thuộc vào vẻ thẩm mỹ của chữ). Và vấn đề, như vậy, vẫn đậm chân tại chỗ, vì nó cho thấy chuyện ấy tùy vào người phiên âm muốn nhìn chữ 朙 như thế nào. Nó chứa bộ “nhục”, theo Từ điển Trần Văn Kiệm, và có thể được đọc là “lung” hay là “trắng”. (Thật ra, theo Từ điển phổ thông, chữ Hán 肉, cũng là bộ 肉, đọc là nhục [nhụ, nậu], còn có những dị thể của nó; và một trong những dị thể đó là 月. Từ điển Nguyễn Quốc Hùng cũng giải thích: “chữ 肉 là “thịt”. Td: Ngưu nhục (thịt bò) — Xác thịt. Thân xác. Td: Nhục dục — Tên một bộ chữ Trung Hoa, tức bộ Nhục, khi viết thành bộ thì viết là 月.” Bộ “Nhục” 月 này, như ta đã biết, lại có khi được nhìn như bộ “Nguyệt”, như trong chữ Hán 明 Minh, là sáng (bộ “Nhật”, đi kèm với “nguyệt”), hay trong chữ Nôm 朙 Trắng (bộ “Nguyệt”). Vì thế, “nhục” và “nguyệt”, “lung” và “trắng” cứ lẫn vào nhau).

Còn hai chữ “ngài” và “người” cũng được viết với những bộ khác nhau. Chữ “Ngài” 螳 viết với bộ “trùng” 虫 liên hệ đến “nga mi” (蛾眉), nghĩa là râu của con ngài, chỉ lông mày của người con gái đẹp, có nét cong vút và dài như râu con ngài. Chữ “ngài” này, dầu sao, cũng có những trường hợp dùng để chỉ cả lông mày đàn ông. Cụ thể là lông mày của Từ Hải, được xem là “ngoạ tâm mi” 臥蠶眉, nghĩa là lông mày giống hình như con sâu tằm ngủ, cũng được xem là một loại lông mày đẹp. Còn chữ “Người” 得 viết với bộ “nhân đứng” 亻 / 人 chỉ người.

Trong các bản Kiều Nôm thì ngoại trừ bản Kinh đời Tự Đức 1870 viết là “nét người”, các bản còn lại viết là “nét ngài”. Nhưng cũng có ý kiến cho rằng “người” và “ngài” là hai chữ có thể thay đổi cho nhau, để chỉ người, vì chữ “ngài” là cách phát âm cổ của chữ “người” [biến âm a > ươ, như trong Tràng An > Trường An; nhà Thang > nhà Thương (bên Tàu); Tràng Tiễn > Trường Tiễn; tràng giang > trường giang (nhưng người ta dùng cụm từ “(nói) tràng giang đại hải”, chứ ít dùng “(nói) trường giang đại hải”); đang (làm việc) > đương (làm việc); cang thường > cương thường; nhà tràng > nhà trường; lên tràng > lên đường (“Nào anh em ta cùng nhau xông pha *lên tràng* / Kiếm nguồn tươi sáng... - “Lên Đường”, bài hát của Huỳnh Văn Tiêng & Lưu Hữu Phước)]; nàng > < nương (“Chiều ơi! Mái nhà sàn thờ khói âm u / Cô *nường/nàng* về để suối tương tư, ới chiều... - “Nương Chiều” của Phạm Duy)]; v.v.]. Từ điển Hán-Việt của Trần Văn Kiệm ghi: 得 Người [ngài], bộ nhân, là “người ta”. Như vậy, “người” còn có thể được đọc là “ngài”. Và, trong ngữ cảnh nói về Thuý Vân, đó là vấn đề. Nguyễn Du tả thân hình nàng Vân hay khuôn mặt của nàng?

Phiên âm như của cụ Trương (chắc hẳn theo bản Kiều Nôm đời Tự Đức) là nhắm đến việc miêu tả vóc dáng, thân hình của Thuý Vân. Còn phiên âm theo các bản Kiều khác là chỉ nhắm đến khuôn mặt của Vân. Nhạc sĩ Phạm Duy, khi phổ thơ Kiều, có lẽ thích “khuôn mặt” hơn “khuôn lưng”, và thích “nét người” hơn là “nét ngài” của nàng Vân, nên đã chọn trung dung là “Khuôn trắng đầy đặn, nét người nở nang”. Quan niệm thẩm mỹ của thời Nguyễn Du, và của chính cụ Tiên Điền, về nét đẹp của người phụ nữ không chắc có giống như chúng ta ngày nay. Nàng Mona Lisa trong bức tranh cùng tên (hoặc mang tên La Gioconda, hay La Joconde) của Leonardo da Vinci trong thời Phục Hưng Ý biểu hiện cho một nét thẩm mỹ về phụ nữ khác với những gì con người cho là đẹp thời hiện đại. Vậy thì “Lưng” hay “trắng”, và “người” hay “ngài”? Có lẽ ta phải để lưng câu hỏi đó ở đây.



Minh hoạ Kiều (tranh sơn mài của Lê Phổ)

❖ Câu “*Giương thu thủy, vít xuân sơn*”. Trương Vĩnh Ký giải thích câu này là từ thành ngữ “Nhãn hoành thu thủy, mi tợ viễn sơn”: Con mắt trong như nước mùa thu, chang-mày như hình núi coi xa. “Chang mày” là “lông mày”. Trong câu này có cụm “vít xuân sơn”. Từ điển cho biết: Vít tích = dấu tích (từ “Đại Nam Quốc Âm Tự Vị” của Huỳnh Tịnh Của). Vậy, “vít” bây giờ là “vết”, “dấu”, “nét”. Biến âm i > ê. Các dị bản khác phiên thành “*Làn thu thủy, nét xuân sơn*”. Trong Kiều của TVK, ta cũng có câu “*Vít* giày từng bước in rêu rành rành”. Vậy “Vít giày” là “Dấu/Vết giày”.

❖ Câu “*Dập đều tài tử giai nhơn*” (dị bản: Dập đều) có biến âm ngược lại: ê > i. Còn biến âm â > ơ thì ta thấy thường xuyên trong phương ngữ Nam bộ, như “nhân” > “nhon”, “chân” (cảng) > “chơn” (cảng), “chân” (thật) > “chơn” (thật). Nhưng (mấy) “lần” thì thường được chuyển thành (mấy) “bận”, chứ không phải *(mấy) “lòn”. Gắn gũi với biến âm này, còn có uy > ơ, như trong “đi quyền” > “đi quờn”, hoặc ă > ơ, như trong “căn có”/“căn cú” > “cơ có”. Đặc biệt, người miền Nam có thể nói và viết “nhơn dân”, chứ ít khi viết là “nhon đơn”, mặc dù điều này không phải không có.

❖ Câu “*Cung thương lâu bậc năm âm*” (dị bản ghi “ngũ âm”). TVK giải thích năm âm là cung, thương, *giác, tri, vũ* (dị bản: cung, thương, *giốc, chuy, vũ*). Biến âm qua lại tr > < ch, từ *tri* sang *chuy*, do tr > ch, từ Hán sang Nôm: (trĩ 豸 > chạy 𧾷), hoặc do ch > tr (chư 諸 > trư 𧾷). Trong chữ Quốc ngữ, ta cũng có cặp *trạch > < chệch*. Biến âm a > ô, từ *giác* sang *giốc* (nguyên âm giữa thành nguyên âm sau). Trong tiếng Việt, ta cũng thấy có biến âm o > u (nguyên âm sau, mở > nguyên âm sau, đóng), do khác biệt phương ngữ Đàng Trong và Đàng Ngoài, hoặc do sự kỵ húy: (họ) Võ > (họ) Vũ; hoặc oa > uy, như trong (họ) Hoàng > (họ) Huỳnh.

❖ Câu “*Ym niêm* (hay là *iêm-liêm*) *trướng xủ màn che*” (dị bản: Êm đềm trướng rủ màn che). Ở đây, ta có Y/iê > < ê (như trong điều > < đều / *Trải qua một cuộc bể dâu, Những* đều *trông thấy đã đau-đớn lòng* - TVK).

Về “ym niêm”, hay “iêm liêm” (so với “êm đềm”), trong đó có hai sự biến âm Y/iê > < ê và l > đ. Có thể đây chỉ đơn giản là cách phát âm thời đó, hoặc phần nào mang tính phương ngữ. Ta có thể so sánh, ở một mức độ nào đó, biến âm l > d, hay d > l, này giống như trong cách phát âm của khá nhiều người Hoa, đặc biệt đối với ⟨r⟩ (và, nhiều khi, cả với ⟨đ⟩). Âm “rờ” (và nhiều khi cả âm “đờ”) thường có khuynh hướng biến thành âm “lờ”: Họ nói “*li* chợ Tết”, thay vì “*đi* chợ Tết”; hay thay vì nói “fried rice” (cơm chiên), lại nói thành “fly lice” (“con ruồi con rận”). Chỉ vì trong tiếng Hoa không có âm “rờ”.

Ta cũng nhận thấy có biến âm x, s > r ở đây, như trong sờ (soạng) > rờ (rằm), sâu (đời) – rầu (đời), đưa đến *trướng xủ* = *trướng rủ*.

❖ Để giới thiệu các câu từ 39 đến 50, Trương Vĩnh Ký đề tiểu tựa: “Ba chị em đi *ăn* thanh minh”. Trong Truyện Kiều, ta được cho biết về dịp lễ này: “*Lễ là tảo mộ, hội là đạp thanh*”, người người đi viếng mộ ngay vào ban sớm, dầm lướt trên cỏ xanh. Dù TVK giới thiệu là “Ba chị em đi *ăn* thanh minh”, ta không thấy Nguyễn Du tả chị em Kiều “ăn uống” gì. Chắc chắn là cũng phải “ăn uống” đôi chút, nhưng cụ Tiên Điền không đề ý đến chuyện ấy.

Trương Vĩnh Ký trình bày câu truyện có lớp lang, từng cảnh, từng đoạn, dùng ngôn ngữ bình thường của xã hội, như của một người kể chuyện, dẫn chuyện, mục đích là để giới thiệu một câu truyện hay, qua đó, giúp cho người dân học tiếng, học chữ Quốc ngữ. Lời ăn, tiếng nói, cách đưa dẫn, như lối nói, lối kể truyện thân mật. Cách dùng chữ “ăn” này, đặc biệt, của người dân miền Nam, có thể phần nào phản ánh sự phong phú, màu mỡ của đất đai xứ Đàng Trong, và đời sống dư dật của người dân xứ này. Nhưng, nếu xét rộng ra, ngôn ngữ Việt có rất nhiều từ ngữ đi với chữ “ăn”, và những từ ngữ này có nguồn gốc và được sử dụng khắp đất

nước, không chỉ riêng ở miền Nam. (Tác giả bài này, rất nhiều năm trước, cũng có dịp viết một khảo luận mang tên “*Tết Nhất, nói chuyện Ăn*”, 1983). Có người lại cho rằng điều này cho thấy người Việt bị “ám ảnh” bởi chuyện “ăn uống”. Ở đây, có lẽ cần phải có thêm những nghiên cứu sâu về mặt tâm lý và xã hội để xác định vấn đề.

❖ Các câu “*Ngày xanh mòn mỏi má hồng phui pha*” (dị bản: phôi pha), và (“Ông tơ ghét bỏ chi nhau?”) *Chưa vui sum-hiệp đã sầu chia-phui*” (dị bản: chia phôi).

Ở đây, chúng ta có biến âm ui > ôi. Thay vì phát âm và viết là “tôi”, có những người miền Nam phát âm và viết là “tui”. Hoặc “thúi” và “thối” có thể dùng thay đổi cho nhau (nghĩa liên hệ đến khứu giác); nhưng “tấn thối” và “thối lui” thì có thể biến thành “tấn thoái” và “thoái lui”, chứ hầu như không biến thành *tấn thúi, cho dù đôi khi ta có thể có “thúi lui”. Hoặc, từ “côi cút” viết theo lối cổ trong Nam là “cui cút”.

❖ Trong câu, “*Kiều rằng những đấng tài hoa*” (Thác là **thấy phách** còn là tinh anh)” (dị bản: đấng), ta có biến âm ư > â.

Biến âm này có thể thấy được rõ hơn nữa trong những ngữ liệu sau:

“*Khi ấy có mấy vị sư đương ngồi ở trai đường với nhau, bỗng thấy Trí Thâm ở đầu lập cập bước vào, mặt đỏ bừng bừng như nước tượng sơn son, thì ai nấy ...*” (Truyện Thủy Hử, hồi 3). Có thể so sánh: đỏ bừng bừng / đỏ bằng bằng; nhà ba tầng/ba tầng, v.v.

Một câu khác trong Kiều của TVK: “Vung *lời khuyên giải thấp cao*” (dị bản: vâng, khuyên). Ta cũng có nét biến âm ư > â. Cũng thế là hai câu 351 và 352: “Đã lòng quân tử đa mang. Một lời *vung* tạc đá vàng thủy chung”. Hoặc: “Hiên sau treo sẵn cầm trăng, Vội vàng Sanh đã tay *nưng* ngang mày”

Một câu khác, kể về việc việc cha mẹ và hai em Kiều đi ăn mừng sinh nhật của Vương viên ngoại, để Kiều ở nhà một mình:

“*Ngày vừa sanh-nhật ngoại gia, Trên hai đường, dưới nữa là hai em. Tâng-bằng sấm-sửa áo xiêm ...*” (dị bản: Tung bùng). Ở đây, có biến âm ngược lại: â > ư.

Hoặc “Chén *mãng* xin đợi ngày này năm sau” (dị bản: mừng).

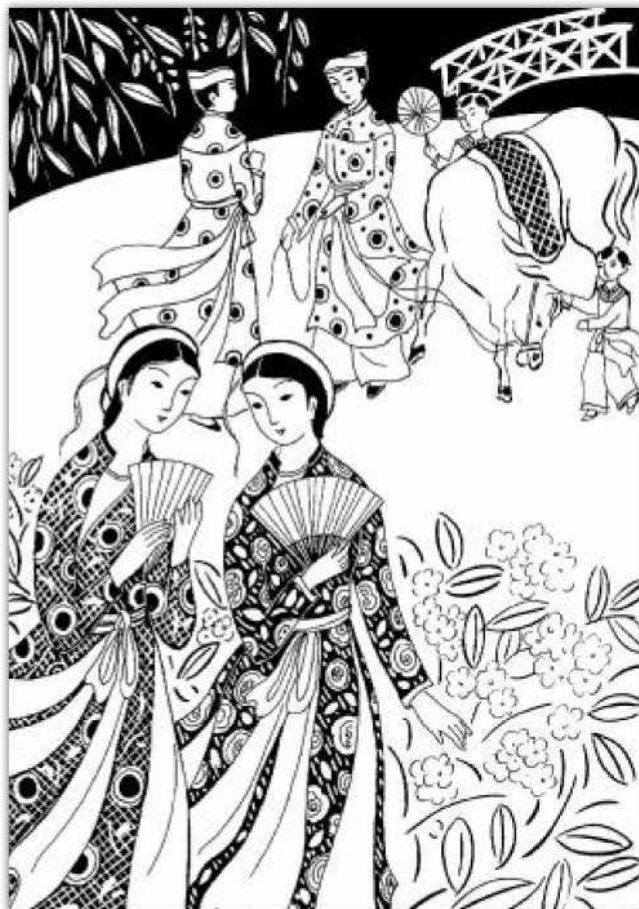
Từ những ngữ liệu trên, ta có thể thấy có sự biến âm qua lại ư > â và â > ư (ư > < â).

❖ Về cụm từ “**thấy phách**” trong câu “*Thác là thấy phách còn là tinh anh*”, có những bản Kiều ghi là “thể phách”. “Thể phách”, xét chung, là thân xác. “Phách” còn được gọi là “vía”. Theo niềm tin dân gian, sau khi con người chết, thân xác bị huỷ diệt, thì phách (vía) dần dần tan rã. “Hồn”, là cái tinh anh, sẽ còn lại. Về cách phiên âm của mình, trong phần chú thích, Trương Vĩnh Ký ghi thành ngữ Hán-Việt “Tử kiến tinh phách” và giải là “Thấy vía người mất”. Ta hiểu rằng từ “thấy” của ông có lý do của nó.

❖ Về chữ “**Quốc**”, trong câu “*Người quốc sắc, kẻ thiên tài*” (dị bản: quốc sắc). Ở đây, ta có â > ô, sau phụ âm đầu qu-, ký âm /kw/ (giống như trong cách viết của Huỳnh Tịnh Của: *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*).

Phụ âm “cờ” [k] có hai chữ cái trong tiếng Việt để ghi âm. Đó là /c/ và /k/. “C” có thể đi trước các nguyên âm/nguyên âm đôi dòng giữa và dòng sau, như ⟨a⟩ (cá), ⟨ă⟩ (cắm sào), ⟨â⟩ (cắm đoán), ⟨ơ⟩ (lấy cớ), ⟨ư⟩ (căn cứ); ⟨u⟩ (con chim cu); ⟨ô⟩ (lồn còm); ⟨o⟩ (nhảy lò cò); hay trước các nguyên âm đôi dòng giữa, như ⟨ua~ươ⟩ (cửa, cười, sợi cước), hoặc ⟨ua~uô⟩ (con cua, cái đuôi, cái cuốc). Nhưng con chữ “c” không thể đứng trước các nguyên âm/nguyên âm đôi dòng trước như ⟨i, y⟩, ⟨ê⟩, ⟨e⟩ và ⟨ia~iê⟩. Con chữ “k”, ngược lại, có thể đứng trước các nguyên âm dòng trước, dù nguyên âm đó là đóng ⟨i, y⟩ (sử ký/kí), nửa mở ⟨ê⟩ (kể chuyện), và mở ⟨e⟩ (xem ké). Nó cũng có thể đứng trước nguyên âm đôi dòng giữa ⟨ia~iê⟩ (đàng kia, con kiến).

Đối với âm “**quờ**”, ⟨qu⟩, ký âm /kw/, có một số nhà ngôn ngữ quan niệm rằng, trên nguyên tắc, nó không thể đứng trước các nguyên âm đôi giữa, dòng sau (hẹp, vừa), trong đó có ⟨ua~uô⟩. Không có *quua hay *quuô. Và như thế, sẽ không thể có “quốc” (như trong “tổ quốc”, “kiến quốc”, v.v...).^[9] Dù sao, “Qu” vẫn có thể đứng trước các nguyên âm hạt nhân như ⟨a⟩ (qua), ⟨ă⟩ (dao quắm), ⟨â⟩ (quần quít), ⟨ơ⟩ (quor tay), ⟨i,y⟩ (qui, quy), ⟨e⟩ (cái que), ⟨ê⟩ (nhà quê). Bởi thế, cách viết “Đại Nam *Quốc* Âm Tự Vị” của Paulus Huỳnh Tịnh Của là hợp lý. Và, cũng thế, cách viết “Người *quốc* sắc, kẻ thiên tài” của Trương Vĩnh Ký cũng có cái lý như thế. Dù sao, từ “quốc” hiện nay đã được tiêu chuẩn hoá, để khu biệt nó với từ “cuốc”.



Minh hoạ Kiều (tranh Nguyễn Thị hợp)

❖ Về hai từ “chim bao”/”chiêm bao”, trong lời dẫn của TVK: “*Đạm Tiên hiện chim bao cho Túy Kiều biết Túy Kiều cũng mắc số đoạn trường.*” Ta lại có biến âm i > iê , như trong câu “*Xem trong âu yếm có chiu lả lơi*”, và trong câu 348: “Chiu (/ chiều) *xuân dễ khiến nét thu ngại ngừng.*”

Tuy nhiên, về từ “chim bao”, trong Kiều của TVK, cũng có chỗ thấy ông viết là “chiêm bao”: (“*Gió đâu trịch bức màn mình / sịch.*”) *Tỉnh ra mới biết rằng mình chiêm bao*”. Vậy là ông sử dụng cả hai từ, qua lại lẫn nhau.

Nhận xét: Biến âm tr > s (giữa “trịch” và “sịch”). Như trong (gà) trống / (gà) sống; và các từ mang tính phái sinh, chia sẻ về mặt ngữ nghĩa, như trượt / sụt, trệt / sụt, v.v.

❖ Trong hai câu “*Nguồn đào lạc lối đâu mà đến đây? Thưa rằng: thỉnh-khí xưa nay*”, ta có **Thỉnh/Thanh khí** ($i > a$ và $a > i$). Đây là một biến âm ta thấy rất thường giữa “trong Nam” và “ngoài Bắc”.

Hai cặp chữ hay được thấy nhất là sanh/sinh và tánh/tính (nhưng người ta có thể nói *tánh tình* mà không thể nói **tánh tành*). Cũng như hai nguyên âm giữa đóng <ơ> và nguyên âm giữa nửa mở <â>, ở một số từ, có thể dùng thay đổi cho nhau, đặc biệt trong hai phương ngữ Nam và Bắc, như “nhơn dân” và “nhân dân” (hoặc “nhơn đon”, như đã nói, mặc dù hiếm thấy).

Trở lại với biến âm $i > a$ và $a > i$, ta để ý từ “Sanh” được dùng nhiều trong văn thơ Nôm cổ. Trong Kiều chẳng hạn: “*Tan sương đã thấy bóng người. Quanh tường ra ý tìm tòi ngẩn ngơ. Sanh đà có ý đợi chờ. Cách tường lên tiếng xa đưa wóm lòng*.”. Ở đây, ta biết “Sanh” là “Sinh”, từ dùng để chỉ một chàng trai có học, ở đây chỉ Kim Trọng. Sanh/Sinh, $a > i$. Ngoài ra, cũng có dạng biến âm ngược lại, $i > a$, như trong “thỉnh khí”/“thanh khí” đã nói ở trên. Như thế, trong các trường hợp khảo sát, ta có thể viết là $i > < a$.

Người ta nói và viết “thanh khí”, “học sinh” và “hy sinh” nhiều và thường hơn là “thỉnh khí”, “học sanh”, và “hy sanh”. “Thỉnh khí” mang một âm hưởng quá “cổ” và cũ. “Tiên sanh” và “môn sanh” cũng thế. Thậm chí, trong thời hiện đại, nếu dùng những từ “học sanh”, hay “hy sanh”, người ta cũng dễ có cảm giác “cổ”. Chưa kể là trong một vài trường hợp, nó còn được sử dụng phần nào có tính “đùa nghịch”. Như trong những câu hát của Ban AVT, trước 1975, ở miền Nam: “Bảo đẳng cô *nữ học sanh*. Cha mẹ nghiêm khắc cấm mình “phi-dê”. Giận đời vì thấy mình “quê”. Mua chai thuốc chuột đem về uống chơi...”. Hay trong câu “ca dao thời đại”: “Nếu không gọi chú bằng anh, Chắc là chú phải *hy sanh* cuộc đời”. Đời sống thì có thể có những đùa vui như vậy, nhưng, thật ra, ngôn ngữ là một quy ước, và nó cũng bắt nguồn từ tiếng nói, trong đó có tiếng nói của địa phương mà ta gọi là phương ngữ. Nó không có gì sai trong lời ăn tiếng nói của người dân. Về mặt chữ viết, đối với những từ, những âm cùng được chấp nhận là hợp chính tả/chánh tả, người ta có thể dùng thay đổi. Vấn đề là thói quen của từng thời kỳ, thời đại. Hay thói quen của vùng miền, thậm chí thói quen của từng người. Hoặc vì chính sách quy chuẩn hoá của chính phủ về mặt ghi âm, về cách viết trong các từ điển, sách vở.

❖ Ngoài những từ có sanh/sinh như vừa nói, ta còn có “ngày sanh” / “ngày sinh”, “sanh nhật” / “sinh nhật”, “bình sanh”/ “bình sinh”, “sanh tiền”/ “sinh tiền”, “sanh thời” / “sinh thời”, v.v... Và, đặc biệt, từ “sinh thì” (không có **sanh thì*). “Thì” là “thời”, bởi thế, thoạt nhìn, ta có thể nghĩ “sinh thì” là “sinh thời” hay “sanh thời”. Thật ra, không phải như thế.

“**Sinh thì**” là một từ có một nghĩa đặc biệt đối với người theo đạo Công Giáo tại Việt Nam. Nó là một từ thường được chỉ lúc Chúa chết, trong các kinh nguyện và ngắm; mở rộng nghĩa ra, để chỉ khi một người có đạo qua đời. Gần như tất cả các từ điển tiếng Việt, trong đó có Từ Điển Hán Việt của Đào Duy Anh, Việt Nam Tự Điển của hội Khai Trí Tiến Đức, Việt Nam Tự Điển của Lê Văn Đức & Lê Ngọc Trụ, Đại Từ Điển Tiếng Việt do Nguyễn Như Ý chủ biên (của nhà xuất bản Văn Hóa Thông Tin, in năm 1999), đều không có từ “*Sinh thì*”, chỉ có từ *Sinh thời*, *Sanh thời*, *Sinh tiền*, hay, có khi, *Sênh tiền*. Tất cả những từ vừa nói đều chỉ về giai đoạn còn sống của một người nay đã không còn nữa. Tuy nhiên, các từ điển do người Công Giáo viết như Từ Điển Việt-Bồ-La của Alexandre de Rhodes, Đại Nam Quốc Âm Tự Vị của Huỳnh Tịnh Paulus Của, Tự Điển của Pigneau de Béhaine cuối thế kỷ XVIII, Từ điển của Génibrel cuối thế kỷ XIX, Dictionarium Anamitico-Latinum của Đức Giám Mục Taberd xuất bản năm 1838, và trong nhiều văn bản Công giáo khác như *Thánh Giáo Yếu Lý*, *Kinh Cầu Bảo Đàng Cho Kẻ Rình Sinh Thì*, *Ngắm 15 Sự Thương Khó Đức Chúa Giêsu*, v.v., đều có từ “Sinh Thì”. Và từ này được hiểu là “chết”.

Ta có thể nói nhiều và kỹ hơn về vấn đề ngữ nguyên của từ này, để hiểu tại sao lại có sự dùng từ “sinh thì” một cách đặc biệt như thế. Và ta có thể dựa trên các tài liệu ngôn ngữ đã có để trình bày vấn đề. Tuy nhiên, ở đây, tôi chỉ xin nói gọn. Chẳng hạn, Alexandre de Rhodes, trong Từ điển Việt-Bồ-La, giải thích: “*sinh ascendo (lên), sinh thì ascensus hora (giờ lên) - đã sinh thì iam mortuus est (đã chết)... Chúng tôi mượn cách nói nơi người Lương dân, để chỉ ý nghĩa sự chết của người Ki-tô hữu như đi lên với Thiên Chúa*”. “Sinh”, như thế, được hiểu là “lên”, là “chết”. Các phân tích ngôn ngữ cho biết người Tàu phát âm chữ “sinh” 生, theo nghĩa “sinh đẻ” hay “sống”, là *shēng* (giống giọng Bắc Kinh hiện tại). Và họ cũng phát âm chữ “thăng” 升, theo nghĩa là “(bay) lên”, y hệt như thế. Chính sự phát âm giống nhau như thế đã đưa đến một sự lộn nghĩa, hay trộn nghĩa. Nhưng cách sử dụng và giải thích từ “sinh thì” của Alexandre de Rhodes cho thấy ý hướng về một niềm tin tôn giáo. “Sinh thì” có nghĩa là “lúc chết”, là “thăng thì”, là “giờ lên”, “lúc (bay) lên (với Thiên Chúa)”.

Ta cũng có thể xem đó là một lối dùng “uẩn ngữ”, nếu không xét đến niềm tin kia. Dù sao, tôi nghĩ, nếu nhìn theo hướng thần học Công Giáo, thì đối với người tín hữu, chết tức là giây phút sống thật. Là lúc được trở về nhà Cha, trở về với Thiên Chúa. Câu chúc “Felix Dies Natalis!” bằng tiếng Latinh, có nghĩa như “Happy Birthday!” trong tiếng Anh. Trong ý thức về ý nghĩa của sự chết, giáo hội Công Giáo kính lễ các thánh, đặc biệt các thánh tử đạo, vào ngày họ mất, và ngày đó được gọi là “*Dies Natalis*”, **ngày sinh**. Ngày các vị được sinh vào Nước Trời, hay ngày các vị được trở về “quê thật”, về “cõi hằng sống”. Tinh thần này cũng

được biểu hiện trong dụ ngôn Chúa Jesus rao giảng: Nếu một hạt lúa được gieo vào lòng đất mà không chết đi, nó sẽ trổ trọt một mình mà thôi; nhưng nếu nó mọc rồi và chết đi, nó sẽ sinh ra nhiều bông hạt khác. Đây là một ẩn dụ, có thể bàn sâu xa hơn. “Chết”, ở đây, tạm thời nói gọn, nên được hiểu là chết đi cái tôi trần thế, cái tôi hẹp hòi, ích kỷ và ham muốn thế gian; chết cho những gì cao quý, tốt đẹp. Chết cho anh em, bạn bè, cho người khác. Chết cho chân lý, trong tinh thần được Phúc Âm rao giảng. Sự chết, như thế, trong tinh thần và tín lý Công giáo, chính là sự sống đời đời. ^[10]

❖ “*Thoắt đâu thấy một tiểu kiều. Có chầu phong-vận, có chầu thanh-tân*” (dị bản: có chiều). Trương Vĩnh Ký giải thích từ “**Phong-vận**” là xinh tốt, còn “**Thanh-tân**” là sạch sẽ. Trong quyển “Truyện Kiều” do Trần Nho Thìn chủ biên & Nguyễn Tuấn Cường khảo dị, chú thích, bình luận, ta thấy ghi:

Phong vận: yêu điệu, đoan trang; *Thanh tân*: còn trong trắng, còn son, chưa có chồng con.

Ta thấy cách giải thích gọn ghẽ và giản dị, không chải chuốt, có phần mộc mạc của TVK, là để nhắm vào mục đích sao cho người dân hiểu được ngay những từ Hán-Việt có vẻ cao sang. Ông không dùng những từ Hán-Việt khác, như chúng ta sau này, khi trình độ Việt ngữ của người Việt đã được nâng cao, để giải thích một từ gốc Hán-Việt. Ông tìm những từ giản dị, dễ hiểu, thậm chí là mộc mạc, dân dã để giải thích. Bởi thế, ta không nên nói, như cách phê bình của Phạm Quỳnh sau này, là sách của TVK là để viết cho trẻ con đọc. Phạm Quỳnh là một người rất giỏi, và cũng đã đóng góp được nhiều điều tốt đẹp cho văn học Việt Nam, đặc biệt qua công sức của ông khi đứng vai vừa chủ nhiệm vừa chủ bút cho tờ Nam Phong tạp chí. Ông cũng là một người rất yêu Truyện Kiều. Nhưng khi phát biểu câu nói trên, Phạm Quỳnh không để ý đến mục tiêu và đối tượng của Trương Vĩnh Ký. Phạm Quỳnh sống sau TVK khoảng trên dưới 60 năm. Là người cũng có công quảng bá và phát triển tiếng Việt, Phạm Quỳnh là một nhà văn hoá, một nhà văn và một nhà báo, người đã đi tiên phong trong việc dùng chữ Quốc ngữ (thay cho chữ Nho hay chữ Pháp) để viết nghiên cứu, lý luận. Thời của hai vị ấy khác nhau, và mục tiêu nhắm đến của hai người cũng khác. Ta nên để ý điều ấy.



Minh họa Kiều (tranh của Nguyễn Thị Hợp)

❖ “*Nỗi riêng* dập dập *sóng dôi*. *Nghĩ đời con lại sứt sùi đời con*” (dị bản: lớp lớp).

Từ điển Việt-Bồ-La có ghi mục từ “bloc”. Sơn *bloc* ra”. Ta thấy, chỗ này, bl- của *bloc* đã có sự biến đổi. Nó đề rụng âm lỏng l- (âm tố thứ nhì trong tổ hợp phụ âm bl-), cho ta từ *bóc* (như, “Sơn bị bóc ra”); hay nó đề rụng âm tố đầu b-, cho ta từ *lóc* (như trong *tường vôi bị lóc từng mảng*). Ngoài ra, bl- cũng biến đổi thành /j/ theo quy luật chung (giống như *blăng* > *giăng*, *blanh* > *gianh*, *blầu* > *giầu* ...). ^[11] Như thế, bl- có thể chuyển thành l-, rồi l- có thể chuyển thành gi- hay tr-, như trong (Đức Chúa) Blời > Lời > Giời/Trời. (Từ “giời” này, trong “Đức Chúa *Giời*”, “Ồi *Giời* ơi!”, hay trong “Ngoài *giời* mưa bụi bay” của nhà thơ Vũ Đình Liên trong bài “Ông Đồ”, được xem là phương ngữ của miền Bắc.)

Trong sự cấu tạo chữ Nôm, người ta cũng thấy có sự chuyển từ âm Hán l- qua âm Nôm tr- (như trong: lai 來 > trai 隸, luận 論 > trợn 論). Sự chuyển đổi này cũng thuộc mô hình bl, tl, kl > l > tr, giống như trong chữ Quốc ngữ. Người miền Bắc xưa có thể nói “lợn nghĩa” thay cho “trợn nghĩa”. Sở dĩ như thế là vì hai tổ phụ âm cổ /bl- / và /tl- / có thể biến đổi ra hai hướng, là /l- / và /tr- / (blợn, tlợn > lợn/trợn; hay blúc blác > lúc lắc/trúc trắc); và cũng có khi nó biến ra l-, rồi ra tr-. Tl- (cùng với bl-) thường biến âm thành tr- (như trong tlich / blích > (cá) trích; nhưng cũng có khi tl- chỉ rụng âm tổ thứ nhì, là l-, để giữ lại âm tổ đầu là t-. Bởi vậy nên mới có cách phát âm “Con trâu trắng buộc bụi tre” thành “Con trâu trắng buộc bụi te” của người vùng Thái Bình, Nam Định. Nghĩ kỹ, điều ấy cũng không hẳn là sai! Chỉ là tl- thường biến thành tr- (ít nhất các ngữ liệu cho thấy như thế), chứ tl- không thường biến thành t-, mặc dù không phải không có, như trong các cặp đôi “lật ra” / “trật ra”, “lòi” / “trời”, “lệch” / “trệch” (“chệch”), v.v... Và ngoài các dạng *trời* ra, *lòi* ra (chưa kể *thời* ra), ta còn có *tòi* ra; và, như đã nói, ngoài *trụt*, (chưa kể *thụt*, *sụt*), ta còn có *tụt*.

Theo ngành nghiên cứu về biến đổi ngữ âm, người ta cũng thấy tổ phụ âm bl- có thể biến đổi thành /j/, như *blái* [trái, quả] > *giái* (như trong *giái núi/trái núi*, hay *giái găng/trái găng*, v.v.), và /j/ ((gi)), kết hợp với /t/ ((tr)), (do hiệu ứng chuyển biến từ phụ âm kép /tl/) trên phạm vi chung toàn đất nước (chẳng hạn, *giăng* > *trăng*, *giồng* > *trồng*, *giầu* > *trầu*, *giời* > *trời*...), đưa đến việc *giái* đã biến đổi hoàn toàn thành *trái*. Ngoài ra, trong một số trường hợp, /j/ cũng có thể biến thành /z/ ((d)), (như trong *dái tai*, *dái mít* ...).^[11]

Như thế, âm /z/, mà Trương Vĩnh Ký dùng trong “Nổi riêng *dập dập* sóng dồi” có nhiều phần là từ tổ hợp phụ âm cổ /bl- / đã nói ở trên mà ra. Nhưng ta đã thấy là /bl- / cũng có thể biến thành /j/ (như trong *blăng* > *giăng*). Mà /bl- /, như đã nói, còn có thể biến thành /l- / (như trong *bloc* > *lóc*). Bởi thế, ta có thể suy đoán là cách phiên âm câu “Nổi riêng *dập dập* sóng dồi” của Trương Vĩnh Ký, khi sang các bản phiên âm Kiều khác, trở thành “Nổi riêng *lóp lóp* sóng dồi”, theo *hướng biến đổi* /j/ hay /z/ (“d”, như trong “Gió *dập* sóng dồi” hay “*Dập* liễu vui hoa”; hay “gi” trong “Đánh rần phải đánh *giập* đầu”, hay “Nhai chưa *giập* miếng trầu”) *ngược lại* thành /l/. Từ đó, “*dập dập*” thành “*lóp lóp*”.

Còn “dồi”: từ cổ, có nghĩa là “nhiều”. “Con”: lần, lượt, phen. Cả câu : “*Nghĩ dồi con lại sụt sùi dồi con*” có nghĩa là cứ nghĩ rồi lại khóc, nghĩ rồi lại khóc nhiều lần.

❖ *Dạy rằng mộng huyền* (sic) *cứ đâu. Bỗng không mua nã*, chác *sầu* nghĩ nao / mộng triệu, chuốc sầu.

“Chác”: từ cổ, có nghĩa là “mua”; như trong từ kép “bán chác”, nghĩa là “mua bán”. “Nghĩ nao”: nghĩ lại mà xem, nghĩ lại xem nào.

❖ *Phòng văn hơi giá như đồng*. Trước *se ngón thỏ, tơ dùn* *phiếm loan* (So sánh các dị bản: Trú *se ngón* thỏ, tơ chùng phím loan; hoặc Trú *si ngón* thỏ, tơ chùng phím loan; hoặc Trú *se ngón* thỏ, tơ chùng phím loan.) [Ngón thỏ, phím loan: cây sáo làm bằng trúc và dây đàn làm bằng sợi tơ, “thỏ” và “loan” chỉ để nói cho văn vẻ thêm. Còn “Trú *se ngón* thỏ”: ý nói ngón tay không để vào ống sáo; sáo trúc không thổi thì buồn bã, không có hứng thú. Đến “Trú *si* ngón thỏ” thì cụm “si ngón thỏ” muốn nói là làm ngây dại ngón tay thổi sáo; “Tơ chùng phím loan”: nghĩa là để đàn giã dây vì bỏ không, lâu không gảy. Còn “Trú *se ngón* thỏ” có nghĩa quấn bút bằng trúc, ngón bút làm bằng sợi lông thỏ; ý là bút để se ngón lại vì lâu không dùng, không viết. (*Truyện Kiều*, TNT & NTC]. Trong bản Kiều chuyển sang chữ quốc ngữ của mình, Trương Vĩnh Ký giải thích “Trước” trong “Trước se ngón thỏ tơ dùn *phiếm* loan” là “quyển sáo” và “Tơ” là “đòn”.]

Phiếm / Phím (iê > i). Có thể thấy (như ở trên: Chiu/chiều và Chim/Chiêm), âm /i/ có thể biến thành âm /iê/, và âm /iê/ có thể biến thành âm /i/.

❖ *Lấy điều du học hỏi thuê*. *Túi* đòn *cặp sách đề huề dọn sang* (Dị bản: đàn). Từ “đề huề” có nghĩa là mang và dặt; “cặp sách” là cái hộp gỗ ngày xưa dùng để đựng sách vở.

Trong câu này, ta có biến âm ơ > a (gần giống biến âm ô > a). “Đòn > “Đàn”; giống như trong *sớm moi / sớm mai; đòn cử / đàn cử; khơi thông / khai thông; Trư Bát Giới / Trư Bát Giải*. Cũng như *phôi màu / phai màu; mộ / mả*.

Trong các sách chú giải *Truyện Kiều*, “du học” được giải thích là “đi trọ học ở nơi khác”. Ở đây, ta thấy Kim Trọng, chắc là con nhà khá giả, nên thời đó cũng có thể thoải mái đi “du học”, thuê hẳn một căn/ngôi nhà, là nhà của “Ngô Việt thương gia” (tức là nhà buôn nay đi nước Ngô, mai sang nước Việt, đi buôn bán nay đây mai đó, thường không về nhà). Việc đi “du học” chắc chắn mỗi thời mỗi khác, sự dễ dàng hay khó khăn cũng thế. Thời kỳ trước 1975, ở Việt Nam, việc “du học” khó khăn hơn bây giờ, vì nhiều lý do. Còn bây giờ, việc “du học” tương đối dễ dàng hơn. Sinh viên để “đề huề cặp sách” từ trong nước “dọn sang” ở tại một nước khác hơn. Dù sao, Kim Trọng, khi đi “du học” như thế, còn có “túi đòn” (đi chung với “cặp sách”); sinh viên du học bây giờ, ngoài con cái các gia đình có của ra, thường là phải “tối mày tối mặt” làm việc thêm để sống còn và để có tiền ăn học, không phải đi du học để “đòn địch”, và không phải ai cũng có thể có được một cái gì tương đương về mặt giá trị với “túi đòn” như thế.

❖ *Lơ thơ tơ liễu buông mành. Con oanh học nói trên nhành mĩ mai. Mấy lần cửa đóng then cài, Dậy thêm hoa rụng biết người ở đâu?* Chân ngằn *đứng* trót *giờ lâu*, (...) (Dị bản: tần ngần, suốt.) “Chân ngằn”: Âm cũ, giờ vẫn còn dùng trong một số bản văn. “Chân ngằn” có thể có liên hệ với “Chân chừ” (đắn đo, do dự, chưa có quyết tâm làm việc gì).

❖ Về cách diễn ý: Trương Vĩnh Ký đưa ra lời dẫn cho đoạn thơ từ câu 287 đến câu 368: “*Kim Trọng gặp Túy Kiều tỏ thiệt tình mình ra, xin Túy Kiều có đành không thì cho biết: rồi trâm quạt đưa cho nhau làm của tin*”. Cụm từ “có đành không”, trong văn cảnh này, có thể có nghĩa là “có yêu mình không”, “có được không”, “có dạng không”, “tôi làm vậy/tôi yêu cô như vậy, cô có cho phép không?”, v.v... “Có đành không”, ở đây, nghe rất chất phác, nét giọng đặc miền Nam.



Minh họa Kiều (tranh Ngọc Mai)

❖ *Cách tường phải buổi im trời. Dưới đào đường thấy bóng người* thít tha (Dị bản: thướt tha). Biến âm i > ươ. Nhiều phần có thể chỉ là cách phát âm, không phải quy luật biến âm.

❖ *Lần theo tường gấm dạo quanh. Trên nhành liếc thấy một nhành* kim-xoa. (Dị bản: kim thoa). Biến âm x > th. Có những địa phương phát âm âm /th/ thành âm /s/, chẳng hạn, như đã nói ở trên. Bởi thế, thay vì nói “Em thương anh lắm!” thì phát âm thành “Em sương/xương anh lắm!”. Xin nhớ lại cách nói và ký âm “Thượng Đế” xưa: “Xán Tí”. Điều này có thể có gốc rễ, gốc gác từ sự biến âm từ s-, hay x-, sang th- (hay ngược lại) như “kim xoa” từ thời Trương Vĩnh Ký sang “kim thoa” sau này. Người phát âm chữ “sương”, “xương” (thay vì “thương”) như thế có thể sinh sống tại một vùng mà người dân vẫn còn lưu giữ lại dấu vết của những âm cổ trong lời ăn tiếng nói của mình. Trong những vùng như thế, việc phát âm theo một lối nào đó đã được chuyển từ thế hệ trước sang thế hệ sau.

Dù sao, ở đây, ta cũng có thể ghi nhận thêm về hai âm /th/ và /s/ (xem lại chú thích số 5). Chúng có thể biến đổi, hoặc thay đổi qua lại với nhau, như trong “thầm” và “sầm”, “thụt” (hạng) và “sụt” (hạng), v.v.... Đặc biệt, chúng ta có thể nhớ lại những cách gọi Thuý Vân, Túy Vân và Suý (Xuý) Vân mà ta đã bàn ở trên. ^[12]

❖ *Được lời như cõi tấm lòng. Dở kim-huờn với khăn hồng trao tay* (Dị bản: cõi, kim hoàn). Cụ Trương chú: “Kim-huờn” là “chiếc neo, xuyên”. Biến âm ô > ơ (*cối* > *cởi*), chuyển từ âm hơi tối (tức hẹp hơn, trầm hơn) sang âm hơi sáng (như âm /a/). Tuy nhiên, sự chuyển đổi cối / cõi có thể chỉ là do vấn đề phương ngữ. Còn sự chuyển đổi ơ > a thì mang nét quy luật hơn: như trong *bạch đới* / *bạch đới* (bệnh khí hư của phụ nữ), *ngày mơi* / *ngày mai* (và nhiều cặp đôi khác như đã nói ở trên).

Về sự chuyển đổi ươ > oa (*kim huờn* > *kim hoàn*). Hiện tại, một đôi khi, thay vì nói “một hoàn/viên thuốc”, có người (nhất là người cao tuổi, già lão, và đặc biệt là người già miền Nam) còn dùng theo lối cổ “một huờn thuốc”. “Hoàn” còn có nghĩa, theo VNQATV, là “về”, hay “trả”, như trong hoàn sinh/huờn sinh, hoàn nguyên/huờn nguyên, hay có một từ lạ là “huờn khiêm” (VNQATV giải thích từ này là “trả tiền còn mắc, còn thiếu kẻ khác”). Cũng thế, người miền Nam phát âm (và viết) “hoãn” (như trong “trì hoãn”, “hoà hoãn”, và “hoãn binh (chi kế)”) thành “huõn”, hay “huõn” (như cách viết của VNQATV). Như “trì huõn”, “hoà huõn”, và “huõn binh”). Huỳnh Tịnh Của giải thích “Hoãn/Huõn” [đúng chính tả là “Hoãn/Huõn”] là “giãn ra, nới ra, thủng thính vậy”. Nói chung, theo cách dùng bây giờ, có thể nói từ này có nghĩa là “rảnh rang, không bận bịu” hay “ở không”;

chẳng hạn, ta có thể nghe nói “Đi chỗ khác “quây” đi cha, tui hông có “huôn” mà “khuây” dzới ông.”. Rồi “huôn” biến thành “quôn”, rồi thành “quôn”, rồi thành “quởng” (chữ cuối này nghe nói, chứ không/ít thấy viết).

❖ *Rằng trăm năm cũng từ đây. Của tin gọi một chút này làm ghi. Sẵn tay bả quạt hoa quỳ. Với nhành xoa ấy tức thì đổi trao.* (Dị bản: *Sẵn tay khăn gấm quạt quỳ*). TVK chú thích: “bả” là “cầm”.

Chữ “xoa” thì ta đã có dịp nói. Còn chữ “bả”, theo nghiên cứu của Trần Nho Thìn & Nguyễn Tuấn Cường, có ba cách hiểu: 1/ “bả” là lượng từ trong tiếng Hán (nghĩa là “chiếc”, “cái”) dùng chỉ những đồ vật cầm tay nhỏ và dài, như dao, quạt; 2/ “bả” là giới từ trong hình thức ngữ pháp *xử trí* của tiếng Hán trung đại (và hiện đại), có thể hiểu là “đem... để đổi trao”; 3/ Nhà nghiên cứu Đào Thái Tôn thì nghĩ: “chúng tôi ngờ rằng chữ “bả” này có thể khắc lằm từ chữ “cầm”, hoặc đọc theo nghĩa chữ Hán (bả - cầm). Vậy theo bản Kiều của Trương Vĩnh Ký thì “*Sẵn tay bả quạt hoa quỳ*” có nghĩa là Kiều đang cầm sẵn ở tay chiếc quạt đẹp có thêu hình hoa quỳ, nên, cùng với chiếc kim thoa, trao tặng cho Kim Trọng, để lấy trở lại những món quà đổi trao của chàng Kim. Có bản Kiều khác chép là “*Sẵn tay khăn gấm quạt quỳ*”, thì “khăn gấm quạt quỳ” có nghĩa là “chiếc khăn bằng gấm, chiếc quạt gấm đẹp, có vẽ hoa quỳ”. Kiều đưa các thứ ấy cùng với chiếc kim thoa tặng cho Kim Trọng, và nhận “xuyến vàng đôi chiếc, khăn là một vuông” của chàng Kim trao.

❖ *Vén mây nhón bước ngọn tường. Phải người hôm nọ rõ-ràng* chẳng nhe? (Dị bản: *Bạc* mây rón bước ngọn tường. Phải người hôm nọ rõ-ràng *chẳng nhe*?). TVK chú “Chẳng nhe” là “Phải không hé?”. “Chẳng nhe”: chẳng phải thế hay sao, theo nghĩa khẳng định. Theo tôi tìm hiểu, “Nhe”, tiếng Nghệ, có nghĩa là nhăm (bắn), ngắm nhìn, ngắm nghía, cân nhắc, suy xét cẩn thận, như trong “Không cần *nhắm* với *nhe* gì nữa cả. Như thế là tốt lắm rồi!”. Trong câu Kiều này, nó có nghĩa là Kim Trọng không cần phải suy xét, nghĩ ngợi gì nữa; chàng ta nhìn một cái là biết ngay người con gái ấy là Kiều rồi.

❖ *Tú-bà tóc thẳng đến nơi. Âm âm áp điệu một hơi lại nhà* (Dị bản: Hầm hầm). Về từ “điệu”. Nó vẫn còn được sử dụng, nhưng đang trở thành một từ khá cổ, chỉ người Bắc, người Nghệ, còn dùng, có nghĩa là (dùng sức) lôi kéo một người nào đó theo ý mình, trong khi kẻ bị kéo tìm cách giằng co, trì nín lại. Như , thay vì nói “Lôi (cổ) hấn ra đây!”, có thể nói “Điệu hấn ra đây!”.

❖ Từ câu 455 đến câu 458, tả cảnh Kiều và Kim gặp nhau và cùng thề nguyện (“Tóc mây một món dao vàng chia hai”, và “Đinh ninh hai miệng một lời song song”, để “Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương”). Sau đó, dùng chén màu đỏ như ráng trời chiều (“bôi sắc như vân hà”), cả hai cùng uống “quỳnh tương”.

Trong cảnh ấy, chàng Kim hỏi ướm: *Sanh rằng gió mát trăng trong, Bấy lâu nay một chút lòng chưa cam. Giọt sương chưa nặng cầu lam, Sợ lần khân quá ra sàm sỡ chẳng*. (Dị bản: Chày, nện). [Bản “Kiều Truyện dẫn giải” của Hồ-đắc-Hàm (Tu-Nghiep Quốc-Tử-Giám), 1929 Edition, của Thư Viện Quốc Gia Việt Nam, in là “*Sợ lần-đân quá ra sòm-sỡ* (sic) *chẳng*”, và chú nghĩa “Câu này nói sợ ép nài lằm thành ra sỏ (sic) sàng khó coi”]. Kiều nghe vậy thì mới trả lời, như Tố Như tả: “*Nàng rằng hồng-diệp xích-thằng, Một lời cũng đã tiếng rằng tương tri. Đừng điều* (sic) *nguyệt nọ hoa kia, Ngoài ra ai lại tiếc gì với ai.*”

Ở đây, có hai từ mà chúng ta nên để ý. Đó là “lần khân” và “sàm sỡ”. Từ sau, “sàm sỡ”, sẽ đưa đến một từ mà ta nên quan tâm. Từ này tôi sẽ bàn ở đoạn dưới.

Từ điển Lê Văn Đức cho “**lần khân**” là một trạng từ, và định nghĩa nó là “khinh lòn; lòn mặt”.

Từ điển Khai Trí Tiến Đức định nghĩa nó là “Nhờn; hỡn; bảo không được”.

Đại Từ Điển Tiếng Việt của Nguyễn Như Ý coi nó là một động từ, và định nghĩa là “dây dưa; cố tình kéo dài thời gian để trì hoãn”; và một nghĩa thứ hai là “đòi hỏi nhiều với vẻ thông thiết và có phần quá đáng”.

Đại Nam Quốc Âm Từ Vị của HTC thì không có từ “lần khân”, nhưng lại có một từ khác mà TVK dùng để định nghĩa từ này.

Trương Vĩnh Ký chú: “**Lần khân**” là **lầy-dày**; “**sàm sỡ**” là **lần-đân, bóc-mạt**. (Ta thấy TVK ghi âm kh- (khân) và đ- (đân) thay đổi qua lại. Xem lại bản của Hồ-đắc-Hàm nói ở trên, cũng dùng “lần-đân” mà không dùng “lần khân”). Như thế, tổng kết, trong văn cảnh này, ta có thể nói “**lần khân**” là đòi hỏi nhiều; khinh lòn; lòn mặt; trây mặt, vô sỉ, không biết xấu hổ; sàm sỡ, suồng sã^[13]. Nó còn một nghĩa khác, không trong ngữ cảnh này, như ta thấy, là “chần chờ”, “dùng dằng”, “kéo dài, không giải quyết ngay”, “dây dưa, cố tình kéo dài thời gian để trì hoãn”. [Trong từ “**lầy-dày**” ở trên, do cụ TVK dùng để thích nghĩa từ “lần khân”, ta thấy từ “**lầy**”. Theo tự vị của Huỳnh Tịnh Của, thì “**lầy**” có một nghĩa là “lỳ lợm, không biết mất (sic) cỡ”. “**Lầy đây**”/”**Lầy đây**” là “áp lại gần, không kiêng nể, làm lười, lòn dẽ”. “**Nói lầy**” là “Nói đỡ mất (sic) cỡ, nói dần lân, không biết hổ ngươi. Thí dụ: *Người ta đuổi mà hãy còn ngồi mà nói lầy đây*”. Và “**Chơi lầy đây**” là “Chơi **dần lân**, khuấy dai không biết kiêng nể (nói về trẻ nít)”.] Vậy, theo lối dùng chữ cổ thời cụ Trương (và cụ Huỳnh) thì **lần khân** = **lầy đây** = **lần dân** = **dần lân** = **lầy đây**.

Từ “lần khân” này cũng thấy có mặt trong Bích Câu Kỳ Ngộ: *Mùi tình bén giọng quỳnh tương, Giã say Sinh cũng toan đường lần khân*.

Trong từ điển “Tiếng Nói Nôm Na” của Lê Gia, từ “*lần khân*” được giải thích là “do từ “*lân khan*”, có nghĩa là bánh xe quay từ từ, chậm rãi. Chữ “khan” là “giảm bớt” (hàng khan), “keo kiệt”, “ít ỏi”, “chậm chạp”. Cũng nói là “lươn khươn”, như trong câu “*Thằng chả có tính lươn khươn, công nợ chẳng chịu trả một lần cho người ta đâu.*” Sau này, từ “lần khân” biến ra thành từ “lùng khùng”, mang nghĩa nửa muốn thế này, nửa muốn thế kia; không dứt khoát.”

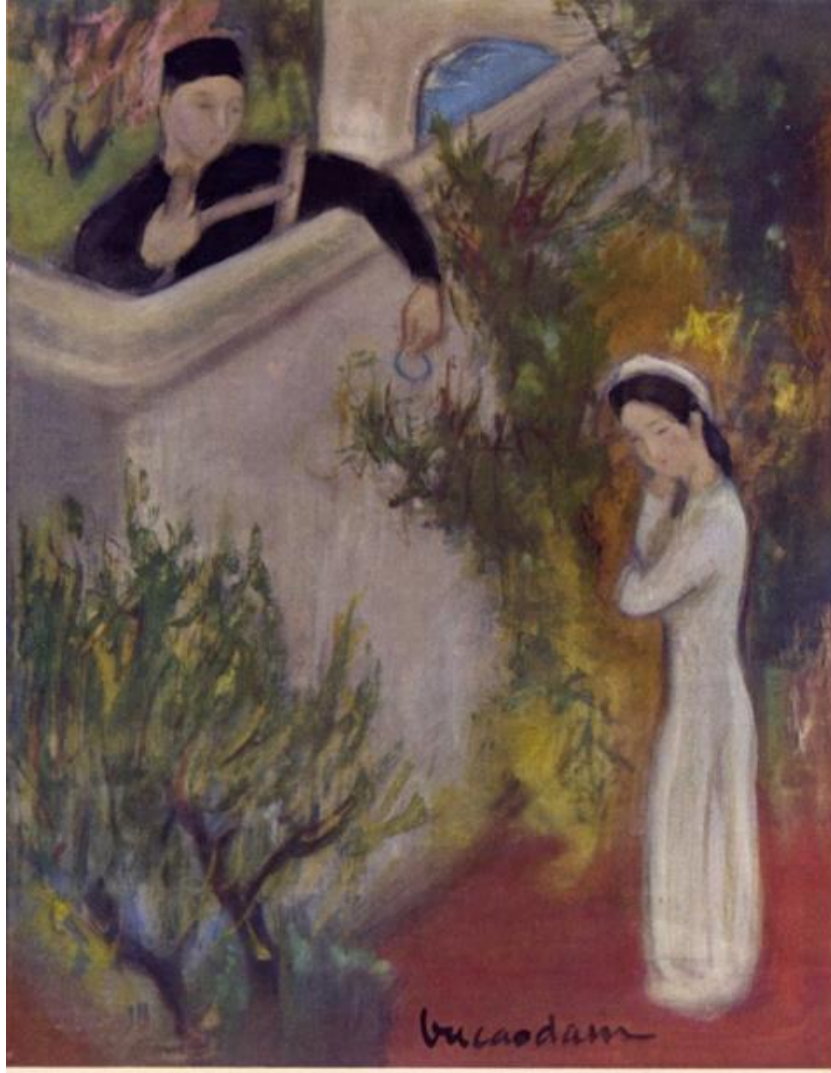
❖ Về từ “*bốc mạt*” mà Trương Vĩnh Ký dùng để giải thích từ “sàm sỡ”, tác giả bài viết này vẫn chưa tìm ra thật rõ nguồn gốc nó ở đâu. Chỉ biết là nó cùng nghĩa với “lần dân” (“lần khân”, và, dĩ nhiên, với “sàm sỡ”), theo cách giải thích của cụ TVK. “*Sàm sỡ*”, còn được phát âm là “*sòm sỡ*”, được định nghĩa là “bông đùa quá trớn đối với phụ nữ” [“Use too familiar a language (with a woman) / Từ điển Lạc-Việt].^[14] Ta thấy ở đây có biến âm qua lại giữa *ơ* và *a* ($ơ > a$), giữa “sòm” và “sàm”. **Tôi ngờ rằng “*bốc mạt*” đồng nghĩa với, hoặc là một cách phát âm của, từ “*bốc hốt*”. Như vậy, nhiều phần nó là một biến âm của từ này.**

Đại Nam Quốc Âm Tự Vị của HTC giải thích “*bốc hốt*” như sau: “Bốc và hốt. Bốc: dùng một tay; hốt: dùng hai tay mà lấy. [Nghĩa bóng là] “**ra tuồng ham hố, cướp giành**”. Từ “bốc hốt” này, ngày nay, vẫn còn rất thông dụng. Thay vì nói, “Cha nội ấy tính hay sàm sỡ”, người ta có thể nói hơi vổng lên “Thằng chả tính hay bốc hốt”.

Nếu “*mạt*” (trong “bốc mạt”) biến thành “*hốt*” (trong “bốc hốt”) ^[15], rất có khả năng là có một sự biến âm từ *m > h*. Có một sự tương tự trên phương diện ngữ âm trong cách phát âm và ghép vần của chữ Nôm và chữ Quốc ngữ giai đoạn đầu. Điều này có thể được kiểm chứng qua các văn bản Nôm và Quốc ngữ thời cổ. Tôi không biết ngữ liệu trong các văn bản Quốc ngữ thời sơ khai, và các văn bản Nôm trước thế kỷ XVII (mà chúng ta chưa chắc đã có khả năng khảo sát, nghiên cứu hết), có phụ âm kép *mh-* hay không. Nếu có, sự hiện diện của nó chắc chắn rất mờ nhạt (có lẽ còn mờ nhạt hơn so với các phụ âm kép *kr-*, *kl-* khi so với các tổ phụ âm khác). Tuy nhiên, xét ngôn ngữ Jrai/Gia-Rai ở Việt Nam (một ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Nam Đảo, giống như tiếng của người Champa ^[16]), trong quyết định ngày 28 tháng 10, 1981, ban hành bởi Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai- Kon Tum, “*Về việc công bố bộ chữ cái biên soạn chữ các dân tộc*”, ta thấy tổ phụ âm đầu /*mh-*/ này có mặt trong bảng 28 phụ âm ghép đôi của người thiểu số, trong đó có người Gia-Rai sống ở Gia Lai - Kontum (Xem “*Lựa Chọn Bộ Chữ Viết Phục Vụ Giáo Dục Tiếng Mẹ đẻ Cho Người Gia-Rai Hiện Nay*” của PGS, TS Viện Ngôn Ngữ Học Đoàn Văn Phúc). ^[17] Tiếng Gia Rai, cho dù thuộc hệ Nam Đảo (Malayo-Polynesia, thống thuộc ngữ hệ Austronesia), trên căn bản, cũng là tiếng do các cổ đạo chế tác. Và nó được người Gia Rai nói/sử dụng tại 47/63 tỉnh, thành Việt Nam mà tập trung nhất là tại tỉnh Gia Lai theo thống kê điều tra dân số năm 2009.

Giống như trong tiếng Việt, nó cũng có các nguyên âm đi chung với các dấu phụ (diacritic marks) như ă, â, ô, ơ, u. Tổ phụ âm /pl- /, như “ploi” (nghĩa là “làng”) trong tiếng Gia Rai, vẫn còn được giữ nguyên, trong khi tổ phụ âm này ở tiếng Việt đã biến mất và chuyển thành bl- , rồi thành l- (như blui > lui; blóc > lóc/tróc; blúc blắ/blóc blắ > lúc lắ/trúc trắ; v.v.). ^[18]

Nếu tiếng Việt cổ trước đây, trong một giai đoạn nào đó, đã có phụ âm kép này, thì với việc phục nguyên ngữ âm cổ qua quá trình biến đổi ngữ âm ^[19], và giả định là “bốc” trong “bốc mạt” và “bốc hốt” vẫn giữ nguyên, /*mh- / có thể để rụng âm tổ thứ nhì, /h- /, và ta có thể có “mạt”, từ *mhạt. Nếu tổ hợp phụ âm này để rụng âm tổ đầu, ta sẽ có “hạt”. (Hoặc “mạt”, như một từ gốc, qua quá trình biến đổi ngữ âm từ /m/ sang /h/, cũng cho ta “hạt”). Nếu “mạt” biến thành “hốt”, ta còn thấy ngoài nét biến đổi phụ âm đầu m > h, còn có sự biến đổi nguyên âm, a > ô. Và các ngữ liệu nghiên cứu đã cho ta thấy có biến âm a > ô (như trong “hạt” > “hột”, “ngạt” (thở) > “ngột” (thở), hay như trong “giác” sang “giốc” đã nói ở một phần trên). Đó là chưa kể cũng có sự biến đổi thanh điệu từ trầm khứ (dấu nặng) sang phù khứ (dấu sắc). Ta cũng đã thấy có sự chuyển thanh trong quá trình biến âm như trong hai từ “khân” và “đàn” (từ phù bình qua trầm bình) của “lân khan” và “lây đàn”, hay giữa “viễn” và “viên” (từ phù thượng qua trầm thượng, và, đặc biệt, từ Hán Việt qua thuần Việt) của “viễn vọng” và “viên vông” ^[20].



Minh họa Kiều (tranh Vũ Cao Đàm)

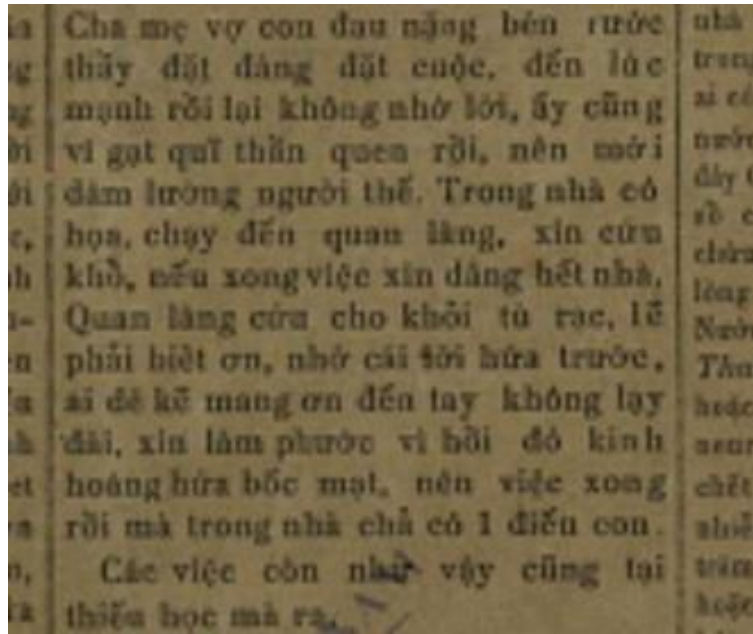
Có một số từ mang nét đồng nguyên, qua ngữ liệu hiện có trong tiếng Việt, có liên quan gần gũi về cả hai mặt ngữ âm và ngữ nghĩa, ghi nhận **sự biến đổi qua lại giữa hai âm /m/ và /h/**, mà tôi xin thử liệt kê nơi đây: mở > < hở; mút > < hút (động tác miệng); (xa) mút (mắt) > < (xa) hút (mắt) (chỉ khoảng cách, không gian); (tịt) mít > < (tịt) hít; mô (đất) > < (răng) hô (chỉ sự nhô lên, nhô ra); (đẹp) mây mây > < (đẹp) hây hây (chỉ sự tươi tốt, đẹp đẽ, khoẻ mạnh); mắc (xương) > < hóc (xương), v.v...

Về nguồn gốc của từ “*bốc mạt*” này, như đã nói, ngoài sự giải thích của Trương Vĩnh Ký ra, trong quá trình tìm hiểu, tôi đã cố gắng tra cứu nó ở rất nhiều chỗ,

nhiều nguồn, mà không thấy nơi nào, từ điển nào, hay bài báo nào, chủ nghĩa hoặc sử dụng nó để cho ta một sự hiểu biết rõ ràng hơn, qua văn cảnh, về nghĩa của từ. Dù sao, trong VNQATV của Huỳnh Tịnh Của, cho dù không có từ “*bốc mạt*”, nhưng có từ “*bốc hốt*” như đã viết, mang ý chung là “ra tuồng ham hố, cướp giành”.

Sau cùng, sau nhiều tìm tòi, may mắn, tôi lục được mấy trang báo của tờ Lục Tỉnh Tân Văn, số 562, ra ngày 6 Octobre 1918 (tức là đúng 100 năm trước), có bài “*Bổn phận nhơn dân đối với nước nhà*” (ghi chú thêm tiếng Pháp là “*Devoir du citoyen envers son Gouvernement*”), trong đó có đoạn nói về thói xấu hay tin dị đoan của người dân, và thói nói mà không biết giữ lời của họ. Đoạn sau đây nói về thói nói mà không biết giữ lời, trong đó có từ “bốc mạt” nằm trong một ngữ cảnh được xác định: “ (...) *Trong nhà có họa, chạy đến quan làng, xin cứu khổ, nếu xong việc xin dâng hết nhà. Quan làng cứu cho khỏi tù rạc, lẽ phải biết ơn, nhớ cái lời hứa trước, ai dè kẻ (sic) mang ơn đến tay không lạy dài, xin làm phước vì hồi đó kinh hoàng hứa bốc mạt, nên việc xong rồi mà trong nhà chả có 1 (sic) điều con. (...)*”. (Tôi in đậm để nhấn mạnh) ^[21].





Phóng bản đoạn văn có từ “bốc mạt” từ báo Lục Tinh Tân Văn, số 562, ra ngày mùng 6 tháng Mười, 1918 (đúng 100 năm trước)

Như vậy, có nhiều lý do cho thấy “**bốc mạt**” là “**bốc hốt**” như tôi đã thử suy luận trước đó (như “nói/làm/hứa bốc mạt” và “nói/làm/hứa bốc hốt”). Và, xét theo chú thích của Trương Vĩnh Ký về từ “sàm sỡ”, cũng như căn cứ trên ngữ liệu từ tờ Lục Tinh Tân Văn, như vừa dẫn, thì, giống như từ “lần khân”, từ “bốc mạt” cũng có ít nhất là hai nghĩa: 1/ mang ý “(làm) lấy được, không kỹ càng; (làm) lấy rồi; hay “(nói) lấy được, (nói) cho xong, không suy nghĩ thấu đáo, cần trọng; (nói) lấy rồi”; 2/ mang ý “áp lại gân, không kiêng nể, lòn dẽ”, có thể đưa đến nghĩa mở rộng là “ra tuồng ham hố, cướp giành”, như TVK đã chú về nghĩa từ “sàm sỡ”, và Huỳnh Tịnh Của đã chú về từ “lây dầy” (“lây dầy”/“lần khân”), mà ngôn ngữ bây giờ có thể mang ý thông tục là “chộp giựt”, “bốc hốt” theo nghĩa đen, trong quan hệ nam nữ.

Dù sao, trong bài này, tôi trình bày những suy luận của mình dựa trên các phân tích về ngôn ngữ, như đã thử làm, và trên các nguồn ngữ liệu, như đã dẫn, chỉ với một mục đích là truy tìm nghĩa của một từ ít nhất đã được sử dụng trên dưới một thế kỷ rưỡi nay, ít nhất từ năm 1875, là năm TVK, người đầu tiên, phiên âm ra Quốc ngữ và chú thích truyện Kiều của Nguyễn Du. Hiện tại, ta không còn thấy từ này được dùng trên sách báo nữa. Có thể /m/ và /h/ (của “**bốc mạt**” và “**bốc hốt**”) đã phát xuất từ một từ gốc cổ có phụ âm kép /*mh- /, dẫn đến hai vô ngữ âm khác nhau của những từ có ý nghĩa tương tự, như: mở > < hở; mút > < hút (động tác miệng); (xa) mút (mắt) > < (xa) hút (mắt) (chỉ khoảng cách, không gian); (tịt) mít

> < (tít) hít; mô (đất) > < (răng) hô (chỉ sự nhô lên, nhô ra); (đẹp) mây mảy > < (đẹp) hây hây (chỉ sự tươi tốt, đẹp đẽ, khoẻ mạnh); mắc (xương) > < hóc (xương), v.v..., như đã dẫn ở trên. Những song thức này hẳn phải có liên hệ lịch sử về mặt ngữ âm và ngữ nghĩa.

Ngay cả khi ta không thể tìm thấy tổ phụ âm /*mh- / trong hệ thống ngữ âm tiếng Việt cổ, hiện dạng của một số từ trong ngữ liệu mà ta đã trình bày, với những âm /m/ và /h/ chuyển đổi qua lại với nhau, với những liên hệ ngữ âm, ngữ nghĩa của các từ mang cặp đôi đó, đã cho ta thấy có một mối quan hệ giữa hai âm này. Ngoài ra, với cách giải thích của TVK và một vài nguồn khác như đã trình bày, ta có thể có: **lần khân = sầm sờ = sòm sờ = suồng sã = sã suồng = bốc mạt = lần dân = dân lân = lầy đây = lầy đây**. Mà “lầy đây”, theo VNQATV, có nghĩa là “áp lại gần, không kiêng nể, làm lười, lòn dề”. **Như vậy, “bốc mạt”, trong dãy phân tích này, có thể nói chính là “bốc hốt”.**

Ngoài nghĩa chính của từ “*bốc hốt*” như đã nói, VNQATV còn giải thích cụm từ “*Làm bốc hốt*”, nghĩa là “làm lấy được, không *kỷ cương* (sic); làm lấy rồi”. “*Nói bốc*”, hay “*nói bốc hốt*” là “nói lấy được”. Và “*Nói hốt mớ*” là “nói cho nhiều, nói vãi chài, nói lấy được”. Trong quá trình tìm hiểu hai từ “bốc mạt” và “bốc hốt”, cuối cùng, tôi lại tìm được một đoạn văn sử dụng từ “bốc hốt” theo nét nghĩa mà VNQATV vừa diễn giải. Đoạn văn này là đoạn văn duy nhất, cho đến lúc này, mà tôi tìm được, đã dùng từ “bốc hốt” theo nghĩa vừa nói:

“ (...) Dưới tác động của một thứ lên đồng tập thể, thể loại văn chương thậm xưng đã được sử dụng vô tội vạ. Có một ông trong một phút bốc hốt đã mượn đã sử Tàu để vật hoá bà trưởng ban tổ chức thành một “bát cơm phiếu mẫu”, tức nôm na là bát cơm của một bà mẹ giặt giữ quần áo, nhưng ở đây phải được hiểu không là bữa hộ mạng của nghề giặt mà là biểu tượng của một công ơn trời biển người thọ ơn phải ghi lòng tạc dạ và đền đáp suốt đời. Một ông khác trong một phút sáng ngôn đã đẩy sự cung kính lên tới mức siêu hình tôn giáo bằng ảo hoá bà ta thành một “bà tiên nhiệm mẫu chan chứa lòng bác ái!?? ” (Tôi, BVP, in đậm để nhấn mạnh). [22]

Trong “Tù Điển Ngữ Vựng Việt Nam” ở trên mạng, tôi cũng thấy giải thích “bốc hốt” là lấy vội vàng, làm vội vàng. Và trong Việt Nam Từ Điển của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ thì “bốc hốt”, ngoài nghĩa đen, là động từ, có nghĩa là vừa bốc (một tay) vừa hốt (hai tay) cho mau, nó còn được giải thích nghĩa bóng, như một trạng từ, là: 1/ vội-vàng, cầu-thả, 2/ làm hỗn, ve-vãn đàn-bà cách vô-lễ, trắng-trợn.

Như thế, “bốc hốt”, ngoài nghĩa thông dụng mà đến nay người Việt vẫn còn dùng, chỉ sự “chộp giựt”, suồng sã”, “sầm sờ” trong quan hệ nam nữ, hay chỉ sự đè nén,

bóc lột, “bóc lột”, “cướp giữa ban ngày”, của kẻ giàu, kẻ mạnh, kẻ có quyền thế đối với người nghèo khổ, thế cô, sức yếu, nó còn mang một nghĩa, khi đi với “nói”, là nói bừa phứa, nói “vãi chài”, nói vổng lên (khi “bốc”), nói cho xong, cho sướng. Nói trong lúc cao hứng bất chợt, không suy nghĩ thấu đáo, cẩn thận. Chữ “hốt” trong “bóc lột”, theo nghĩa này, như thế, có thể còn mang trong nó dấu vết của chữ “hốt” 忽, thuộc bộ tâm 心, là “thình lình, bất chợt”, trong những từ Hán-Việt như “hốt nhiên” 忽然 (chợt vậy), hay “thúc hốt” 倏忽 (chợt thoáng, nói sự nhanh chóng, xuất ư bất ý), chẳng hạn.

Tóm lại, ở đây, tôi thử đưa ra một suy đoán, một cách dè dặt, qua kết quả cuộc tìm kiếm của riêng mình, với các chứng liệu ngôn ngữ có được, về ngữ nguyên và ngữ nghĩa, cũng như sự phái sinh (hoặc chuyển đổi qua lại) của hai từ “*bóc lột*” và “*bóc lột*”. Về từ “*bóc lột*”, nó có hai nghĩa như ta đã thử phân tích ở trên. Về từ “*bóc lột*”, tôi nghĩ rằng một nghĩa của “*bóc lột*” là, như đã nói, “(làm) lấy được, không kỹ càng; (làm) lấy rồi; hay “(nói) lấy được, (nói) cho xong, không suy nghĩ thấu đáo, cẩn trọng; (nói) lấy rồi”. Và, nghĩ xa hơn, có thể bây giờ, “*bóc lột*”, trong nghĩa thứ nhất này, đã biến thành “*bạt mạng*”, “*bóc phét*” [trong “*hứa bạt mạng*” (hứa cho qua, cho xong, không có căn cứ gì cả); “(nói) bóc phét” (nói vổng lên, cho qua, “*ba hoa*” để lấy tiếng)], Nó gần với từ/cụm từ “*bóc đồng*”, “*bóc lên*”, hay, đi xa hơn nữa, theo ngôn ngữ hiện đại, là “*chém gió*”, như trong cụm “*ngồi ăn nhậu và chém gió*”.]. Còn nghĩa thứ hai của từ “*bóc lột*” thì có những gần bó, liên hệ với “*sàm sỡ*”, “*suồng sã*”, “*xáp tới*”, “*chụp giựt*”, “*ra tuồng ham hố, cướp giành*”, “*bóc lột*”, v.v... Ngoài sự giải thích của TVK, cho biết “*sàm sỡ*” là “*bóc lột*”, cho đến lúc này, tôi chưa tìm thấy “*bóc lột*” nằm trong một đoạn văn nào cụ thể để xác định trường nghĩa thứ hai này. Nhưng, căn cứ trên những cứ liệu có được, **hai nghĩa của “*bóc lột*” cũng là hai nghĩa mà ta đã phân tích về “*bóc lột*”. Coi như hai từ đồng nghĩa.** Và cả hai đều chia sẻ một nghĩa với từ “*lần khân*”. Đó là “*đòi hỏi nhiều; khinh lờn; lờn mặt; trây mặt, vô sỉ, không biết xấu hổ; sàm sỡ, suồng sã*”.

Chắc chắn có một sự biến đổi qua lại giữa hai âm /m/ và /h/ như hiện dạng của các ngữ liệu đã cho thấy. Còn việc có hay không, trong quá khứ mịt mờ của tiếng Việt, cả trong chữ Quốc ngữ cũng như trong chữ Nôm, một phụ âm kép /*mh-/, hoặc có hay không một sự chia sẻ, vay mượn tổ phụ âm này từ một ngôn ngữ gần cận nào khác, có lẽ phải có thêm những tìm hiểu, nghiên cứu sâu xa hơn nữa. Tôi xin được ghi lại câu hỏi này ở đây, như một tồn nghi.



Nguyệt Ước (tranh sơn mài của Nguyễn Tư Nghiêm)

.4.

Phần trình bày trên chỉ là sự tìm hiểu và suy nghĩ của tôi về một số từ ngữ, lối dùng chữ, lối phiên âm và cách diễn đạt của Trương Vĩnh Ký qua quyển truyện Kiều, phiên âm ra Quốc ngữ của ông. Để nhắc lại, đây là bản phiên âm Truyện Kiều của thi hào Nguyễn Du, lần đầu tiên được phiên chuyển sang chữ Quốc ngữ. Và vào giai đoạn ấy, chữ Quốc ngữ tương đối vẫn còn khá mới đối với người dân Việt, nói chung. Nhận thấy rõ việc phổ biến thứ chữ mới này sẽ tạo điều kiện thuận lợi để con người và xã hội Việt Nam phát triển, đưa tầm mức dân trí lên cao, tạo niềm hãnh diện cho người Việt và giúp người dân Việt có một phương tiện

hữu hiệu và tốt đẹp để mở mang hiểu biết và thuận lợi cho việc giao tiếp, Trương Vĩnh Ký đã không chỉ làm báo để phục vụ cho hướng nhìn và lý tưởng này của mình, ông còn cố gắng dịch những truyện Nôm nổi tiếng và có giá trị sang chữ Quốc ngữ để giới thiệu cái hay, cái đẹp, và những tư tưởng nhân nghĩa, đạo đức, nghệ thuật và thẩm mỹ trong những tác phẩm ấy đến mọi người dân trong nước.

Trương Vĩnh Ký đã đặt một cái nền tốt đẹp cho sự mở mang và phát triển tiếng Việt, qua chữ Quốc ngữ, để từ đó, với sự góp sức sau này của nhiều tài năng và nhiều nhà văn, nhà báo đầy năng lực khác, khắp các miền Nam Trung Bắc, đẩy mạnh công cuộc tiến hoá của người Việt trên khắp mọi mặt.

Ngôn ngữ học lịch sử, trong đó có việc tìm hiểu những từ cổ, ý nghĩa và cách thức chúng được sử dụng trong dân gian qua những thời kỳ, những biến động lịch sử, những biến đổi về mặt ngữ âm và ngữ nghĩa, về nội hàm của từ ngữ, v.v., có thể cho ta thấy được phần nào sự thay đổi về thái độ, phong cách, lối suy nghĩ và ăn nói của người Việt, từ một giai đoạn hoặc thời kỳ này sang một giai đoạn hoặc thời kỳ khác.

Nếu tiếng nói là cái vỏ ngữ âm của ngôn ngữ, của tư tưởng, thì tất cả những gì được diễn tả qua “lời ăn tiếng nói” của con người chính là ngôi nhà trong đó chúng ta cư ngụ. Nó tạo nên thế giới của chúng ta. Nó cho thấy cách chúng ta nhìn đời và quan niệm về cuộc sống, rộng hơn, quan niệm về thế giới, về vũ trụ. Với tiếng “An Nam ròn” của một miền Nam đầy sức sống, Trương Vĩnh Ký, qua những nỗ lực về mọi mặt của ông trong việc phát triển chữ Quốc ngữ, và, đặc biệt, qua việc giới thiệu, phiên âm, chú thích và giải nghĩa quyển Truyện Kiều của Nguyễn Du, đã giúp người dân Việt nhìn thấy cái hay, cái đẹp, cái lóng lánh và uân sức của tác phẩm lớn này của nhà thơ thiên tài của dân tộc. Trương Vĩnh Ký đã thật sự góp nhiều công sức của ông để phổ biến và phát huy tiếng Việt.

Những gì Trương Vĩnh Ký đã để lại, về mặt ngôn ngữ, qua việc phiên âm, chú giải Truyện Kiều, nói riêng, và qua bao nhiêu công trình mà ông đã thực hiện để phổ biến và phát huy tiếng Việt, chữ Quốc ngữ, nói chung, là một vùng quặng mỏ lớn mà chúng ta, những kẻ đi sau còn có thể tiếp tục khám phá. Đó là một thứ “khảo cổ học” về ngôn ngữ. Ngôn ngữ học lịch sử (Historical linguistics) là một trong những dụng cụ giúp ta làm việc ấy.

Con người sẽ không có thể tiến bộ nếu nó không biết nhìn về quá khứ. Nếu nó không biết học hỏi và rút tỉa những điều hay đẹp mà quá khứ đã để lại.

Đọc và biết ơn, vinh danh những đóng góp của Nguyễn Du, Trương Vĩnh Ký, và những con người văn hoá khác của dân tộc, là, một lần nữa, tự hào về di sản mà

cha ông đã để lại. Đồng thời, ý thức và hãnh diện về cái căn cước văn hoá của mình trong dòng sông của thế giới.

Hãy luôn ý thức và hãnh diện về điều ấy trong lúc tiếp tục học hỏi và đi lên trong dòng tiến hoá của dân tộc và của con người.

Bùi Vĩnh Phúc

Tustin Ranch, Calif.

4 tháng XII, 2018



Thúy Kiều (tranh Nguyễn Thị Hợp)

Chú thích:

(*) Vì thời lượng không cho phép, và cũng vì dành thời gian cho những câu hỏi và thảo luận, bài này được thu gọn lại trong buổi Triển lãm và Hội thảo Trương Vĩnh Ký. Đây là toàn văn bài thuyết trình.

[1] Từ năm 939, Việt Nam giành được độc lập, thoát khỏi ách thống trị của người Hán. Theo Nguyễn Thiện Giáp, trong bài “Chính sách ngôn ngữ tại Việt Nam qua những thời kỳ lịch sử”, thì: “Nhà Trần và các triều đại tiếp theo vẫn tiếp tục sự nghiệp của nhà Lý, cũng tổ chức học hành thi cử bằng chữ Hán, cũng sáng tác bằng chữ Hán.

Thực tiễn lịch sử chứng tỏ rằng định hướng ngôn ngữ văn tự của các triều đại Việt Nam đã khiến cho sự tiếp xúc văn hoá-ngôn ngữ Việt-Hán phát triển. Hệ quả là:

– Việt Nam đã sáng tạo ra chữ Nôm để ghi lại tiếng nói của mình.

– Tiếng Việt đã tiếp thu các yếu tố Hán Việt và các yếu tố Hán Việt Việt hoá làm phong phú kho từ vựng của mình.

– Hình thành cách đọc Hán Việt, một cách đọc chữ Hán riêng của người Việt Nam.", và, dẫn theo bài của Nguyễn Thiện Giáp, Nguyễn Tài Cẩn cũng cho rằng: “Tri thức Hán học của người Việt ở giai đoạn Ngô, Đinh, Lê là một sản phẩm còn lưu lại của chế độ Bắc thuộc, còn tri thức Hán học của người Việt từ đời Lý trở về sau lại là sản phẩm của một sự định hướng có ý thức của một triều đình nước Việt độc lập. Sự định hướng này làm cho Việt Nam đi hẳn vào khu vực văn hoá Hán, đứng bên cạnh Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản. Về mặt ngôn ngữ, sự định hướng này làm cho tiếng Việt đi xa dần các ngôn ngữ bà con vốn cùng gốc Mon Khmer như mình: Mường, Poọng, Chứt, Cotu, Bana, Môn, v.v.”

(“*Ảnh hưởng Hán văn Lý Trần qua thơ và ngôn ngữ thơ Nguyễn Trung Ngạn*”. Nxb Giáo dục, H., 1998.). Như thế, chữ Nôm đã xuất hiện trong tiến trình phát triển ngôn ngữ dân tộc của người Việt.

[2] Có thể xem “*Utahns who drop the T in words like 'mountain' not so unusual, BYU study says*” của Mandy Morgan.
<https://www.deseretnews.com/article/865570211/Utahns-who-drop-the-T-in-words-like-mountain-not-so-unusual-Y-study-says.html>

[3] Có thể xem thêm “*Biến Đổi Ngữ Âm: Những Vấn Đề Lý Luận*” của TS. Nguyễn Đình Hiền, trường Đại Học Ngoại Ngữ, Đại Học Quốc Gia Hà Nội.
http://repository.ulis.vnu.edu.vn/handle/ULIS_123456789/914

[4] Xem phần *Avant-Propos* của Trương Vĩnh Ký ở đầu quyển sách. Xin ghi lại đoạn đầu: “*Le poème que nous publions en quốc ngữ, est celui qui est dans la bouche de tous les Annamites, hommes comme femmes, garçons comme filles. Il est le plus estimé, le plus goûté des lettrés, des illettrés et même des femmes, à cause de la morale qu’il renferme,*

si bien expliquée, si heureusement présentée sous tous les rapports, si justement appropriée à toutes les circonstances de la vie humaine. (...)”

[5] Âm x, ký âm là / s / được gọi là âm xát xuýt chân răng, vô thanh, và âm s, ký âm / ʃ /, được gọi là âm xát quật lưỡi, vô thanh. Theo Nguyễn Tài Cẩn (“*Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt (sơ thảo)*”). Nhà xuất bản Giáo dục, 1995), “trong phương ngữ miền Bắc s-đồng âm với x-, cả hai đều được phát âm là /s/.” Âm /ʃ/ đang dần biến mất khỏi phương ngữ miền Nam. Ngày càng có nhiều người nói phương ngữ miền Nam phát âm s và x giống nhau, cả hai đều được phát âm là /s/ giống như phương ngữ miền Bắc.

[6] Về Thomas Jefferson và bản Tuyên Ngôn Độc Lập của Nước Mỹ, có lẽ ta nên nói thêm chút ít ở đây: Jefferson đã đưa ra những ý/lý tưởng đẹp và quan trọng (“tất cả mọi người sinh ra đều bình đẳng”, “những quyền tất yếu và bất khả xâm phạm”, “quyền được Sống, được Tự Do và mưu cầu Hạnh Phúc”) từ ảnh hưởng của John Locke, một triết gia Anh, với bản *Second Treatise of Government* của Locke được viết vào năm 1689 vào thời điểm cuộc Cách Mạng Vinh Quang (Glorious Revolution) của Anh quốc, lật đổ triều đại của James II. Các đại biểu Mỹ lúc ấy đã sửa đổi chút ít bản nháp Tuyên Ngôn của Jefferson, nhưng cũng cắt bỏ khoảng 25 phần trăm phần cuối, ở đó Jefferson đã đề nghị bãi bỏ chế độ nô lệ và việc buôn nô lệ (slave trade), đồng thời lên án vua Anh vì tiếp tục cho phép việc buôn nô lệ. Sau này, Jefferson đã than thở là văn bản Tuyên Ngôn Độc Lập do ông soạn bị các đại biểu “ngọam” và “cắn xé tả tơi”.

Ngay từ thời tuổi trẻ, Jefferson đã cho rằng chế độ nô lệ là không đúng. Và ông đã được đánh giá tốt cho việc tìm cách lên án chế độ nô lệ, hay ít nhất là việc buôn nô lệ, trong bản Tuyên Ngôn mà ông soạn. Ông tin, như triết gia Tô-cách-lan Francis Hutcheson, rằng tất cả mọi người sinh ra đều *bình đẳng về mặt đạo đức* (morally equal), và rằng Tạo hoá không sinh ra “chủ” hay “nô”. Vấn đề khó giải thích được là ông vẫn giữ lại đa số nô lệ của mình cho đến hết đời. Có vẻ là Jefferson chống đối chế độ nô lệ trên mặt nguyên tắc, nhưng ông không thấy một cách nào rõ rệt để chấm dứt nó một cách ổn thoả một khi nó đã được thiết định. Nếu chế độ nô lệ được xoá bỏ toàn bộ ngay lập tức, ông sợ là thành kiến của người da trắng và nỗi cay đắng của người da đen sẽ đẩy quốc gia vào một trận chiến mang tính tàn sát, huỷ diệt, mà, rốt cục, người da trắng sẽ thắng. Ông sợ rằng nếu người da đen được giải phóng, họ sẽ không có chỗ nào để đi và không có phương tiện gì để có thể tự tồn tại, sống còn. Chưa kể là chính Jefferson và các chủ đồn điền miền Nam cũng vẫn còn dựa vào sức người nô lệ về mặt kinh tế. Câu “All men are created equal”, thật sự, chỉ là một ước vọng, một khát vọng, một hướng về, hướng tới. Nhiều phần chính khát vọng đó đã đưa đến cuộc Nội Chiến Nam-Mỹ, xoá bỏ chế độ nô lệ, và sau đó cho đến bây giờ, tiếp tục kích thích người da đen (và cả người phụ nữ Mỹ cũng như những người gốc thiểu số) tranh đấu cho những quyền mà họ thấy cần phải có cho họ.

Tóm lại, tôi nghĩ, trong bản Tuyên Ngôn Độc Lập của Mỹ, chữ “mọi người” (“all men”) trong câu “mọi người sinh ra đều bình đẳng”, một cách lý tưởng, được hiểu là bao gồm tất cả nam và nữ, da đen cũng như da trắng, v.v., trong khát vọng, mong ước, và hướng tới của nó, của xã hội, đất nước Mỹ. [Chữ “**man**”/”**men**” này có gốc Proto-Indo-European (PIE) là **man*, sang Proto-Germanic là **mannaz* hay **manwaz*, sang Old

English là “mann”, “man”, để chỉ chung con người, nam cũng như nữ. Chữ “**homme**”/”**hommes**” hiện tại của Pháp cũng vậy. Từ PIE **ǵʰmō*, sang Proto-Italic **hemō*, sang Old Latin *hemō*, sang Latin *homō*, *hominem*, sang Old French *home*, *hom*, *hume*, *homme*, sang Middle French *homme*, đều chỉ chung con người, bất luận nam nữ]. Bản Tuyên Ngôn, dù sao, không phải là một phần của một văn kiện căn bản mang tính pháp lý của nước Mỹ, như bản Hiến Pháp (the Constitution) hay bản Tuyên Ngôn Nhân Quyền (the Bill of Rights). Chữ nghĩa của nó, dù sao, phản ánh những lý tưởng của nước Mỹ. Và, thật sự, giữa “hiện thực thô nhám” và ước mơ, khát vọng, luôn có một khoảng cách để con người nỗ lực hướng tới.

Ngôn ngữ được phát biểu trong những chu cảnh văn hoá và xã hội, và trong những nỗ lực riêng của con người. Từ đó, nó có thể có những chỗ vênh khi so với thực tại, hoặc khi được xét trong những hệ quy chiếu khác nhau về không gian hay thời gian. Điều đó, một mặt, là do “hoàn cảnh sống của con người” (“human conditions”); mặt khác, nó cũng thúc đẩy con người tiếp tục điều chỉnh hướng sống, điều kiện sống của mình để mỗi ngày mỗi sống xứng đáng hơn, “thật” hơn, “đúng” hơn, trong khát vọng của con người nói chung.

[7] Có khi tôi dùng **chữ** “va”, có khi tôi dùng **từ** “va”, vì, như một trong những viên gạch khái niệm xây dựng ngành ngôn ngữ học hiện đại, “từ” (word) là một đơn vị cao hơn cấp bậc “hình vị” (morpheme) (vốn có khi được gọi là “tiếng”, “tiếng một”, hay “chữ”, trong tiếng Việt). Một từ có thể là một chữ, như *đầu, mắt, cười, nói, khinh, trọng*, v.v., là những từ đơn; nhưng nó cũng có thể bao gồm nhiều chữ, nhiều hình vị, như trong trường hợp của từ kép, từ láy, chẳng hạn như *thanh niên, tiếm thuỷ đĩnh, sạch sành sanh, lấp lánh, nhi nhô*, v.v. Một thí dụ giản dị trong tiếng Anh: *boy* (một từ, một hình vị); *boyish* (boy+ish, một từ, hai hình vị); và *boyishness* (boy+ish+ness, một từ, ba hình vị).

Quan niệm của ngành ngôn ngữ học truyền thống của Âu châu cũng xem từ (word), chứ không phải “hình vị” (morpheme), là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ. Ngành ngôn ngữ học miêu tả (descriptive linguistics) của Mỹ, sau thời hoàng kim, đã bị phê bình vì xem hình vị là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ. Vì làm như vậy khiến cho ranh giới giữa hình thái học và cú pháp học không còn nữa, là không chú ý đến sự khác biệt giữa cái bộ phận và cái toàn thể. Nhà ngôn ngữ V.Z. Panfilov cho rằng “Hiểu lời nói là một chuỗi liên tục của các chiết đoạn hình vị, hình vị là “vật liệu” để xây dựng nên phát ngôn, là làm sai lệch bức tranh chân thực của quá trình giao tiếp bằng lời nói. Làm như vậy là bỏ đi tất cả những gì liên quan đến từ với tư cách “vật chứa” các ý nghĩa sự vật mà qua đó hình thành nên hệ thống ý nghĩa ngôn ngữ-xã hội.”, và nhà ngôn ngữ V.M. Solncev đã chứng minh “từ là một đơn vị bắt buộc phải có của mọi ngôn ngữ, còn hình vị chỉ là một loại đơn vị bất thường, có khi chúng mất đi, có khi chúng lại xuất hiện ở trong lịch sử ngôn ngữ. Từ là một đơn vị vĩnh hằng, bao giờ nó cũng có mặt trong suốt quá trình tồn tại của ngôn ngữ.” (dẫn theo “*Những khác biệt trong hệ thống ngữ pháp tiếng Việt của Nguyễn Tài Cẩn*” của GS. TS. Nguyễn Thiện Giáp).

Tiếng trong tiếng Việt thường được hiểu là **âm tiết**, về phương diện là một đơn vị có nghĩa. Trên chữ viết, mỗi tiếng được ghi thành một **chữ**. **Hình vị** có hình thức cấu tạo của một âm tiết, tức là mỗi hình vị trùng với một âm tiết. Nó có vai trò như **từ** nhưng nó

không phải là từ, vì từ có thể bao gồm một hay nhiều hình vị (một hay nhiều chữ). Âm tiết, hình vị và từ là đơn vị của ngôn ngữ. Tiếng là đơn vị của lời nói.

Như thế, “va” có thể là một chữ, hay là một từ (thuộc dạng từ đơn, một từ một chữ). Còn những từ như “thiếu nữ”, “so sánh”, “nhanh nhẹn” (một từ có hai chữ), hay “tắt tắt”, “sạch sành sanh” (một từ ba chữ), “hót hơ hót hải”, “lóng nga lóng ngóng” (một từ bốn chữ), v.v., thì tất cả đều được quan niệm là một từ chứ không phải một chữ. Còn các chữ cái như *a, b, c, d*, v.v., thì có khi được gọi là “chữ cái”, có khi được gọi là “con chữ”.

[8] Xem “*Tư tưởng Tài Mệnh trong Truyện Kiều*” của Thanh Tâm, <https://thuvienhoasen.org/a8361/tu-tuong-tai-menh-trong-truyen-kieu>

[9] Về vấn đề chữ “quốc”, có thể xem thêm Murray Barnson Emeneau trong *Studies in Vietnamese (Annamese) Grammar*, V.8., Berkeley and Los Angeles: University of California Press (1951), bản điện tử, và Hoàng Dũng trong *Chữ Quốc – thực tiễn phát âm và lịch sử chữ viết*, diễn đàn Văn Việt (12/17/2018). Tài liệu sau, trình bày rõ về mặt ngữ âm lịch sử và phân tích các khía cạnh cấu âm của chữ “quốc”, được cập nhật thêm sau khi bài viết của chúng tôi đã được phổ biến.

[10] Xem Phúc Âm thánh Gio-An (John 12:24-25). Bài thánh ca “*Hạt giống tình yêu*” của linh mục Phương Anh được lấy ý từ lời rao giảng này. Lời kinh cầu nguyện của thánh Phanxicô thành Assisi (sinh năm 1182), trong đoạn cuối, cũng thể hiện tinh thần của cái chết, theo ý nghĩa “*dies natalis*”, như đã nói:

“(…) O divine master grant that / I may not so much seek to be consoled as to console / to be understood as to understand / To be loved as to love / For it is in giving that we receive / it is in pardoning that we are pardoned / And *it's in dying that we are born to eternal life.*”

Lời dịch của linh mục Kim Long, qua bài thánh ca “*Kinh Hoà Bình*”, không thật sát mà mang tính uyển chuyển và mở rộng, là:

“(…) Lạy Chúa xin hãy dạy con: / Tìm an ủi người hơn được người ủi an / Tìm hiểu biết người hơn được người hiểu biết / Tìm yêu mến người hơn được người mến yêu. / Vì chính khi hiến thân là khi được nhận lãnh / Chính lúc quên mình là lúc gặp lại bản thân / Vì chính khi thứ tha là khi được tha thứ / *Chính lúc chết đi là khi vui sống muôn đời...*”

André Gide, nhà văn nổi tiếng Pháp, nhận giải Nobel văn chương năm 1947, có cuốn tự truyện mang tính “tự thú” với tựa đề là “*Si le grain ne meurt*” (Nếu hạt lúa không chết đi). Tên của tự truyện này cũng lấy từ ẩn dụ của lời dạy trong Phúc Âm.

[11] Dẫn trích theo Vũ Đức Nghiệu, “*Biến đổi ngữ âm lịch sử với việc tạo từ tiếng Việt*”, 2016, <http://www.vanhoanghean.com.vn/chuyen-muc-goc-nhin-van-hoa/nhung-goc-nhin-van-hoa/bien-doi-ngu-am-lich-su-voi-viec-tao-tu-tieng-viet> .

Riêng về từ *trái*, vấn đề có những khía cạnh phức tạp. Con đường đi của âm và sự tạo từ trong tiếng Việt liên hệ đến *giái/trái* và *trái/quả* được soi sáng trong bài của Hoàng Dũng (1997), "Quả với lại trái, tại sao?". *Ngôn ngữ và đời sống*, số 12, Hà Nội. Theo Hoàng Dũng, từ điển A. de Rhodes (1651) ghi *trái tim* là *blái tim*. Ta biết trong tiếng Việt hiện đại có một sự tương ứng ngữ âm (phonetic correspondence) giữa gi- (Bắc) và tr- (Trung và Nam) như *giải - trái*, *giả - trá*, *giời - trời*, ... và nếu truy ngược lên từ điển A. de Rhodes thì đều thấy ghi là bl- (*blai*, *blá*, *blòi*). Như vậy, theo đúng quy luật, thì *blái* của tiếng Việt thế kỷ XVII cho ta *trái* của tiếng Việt Trung và Nam, còn tiếng Việt Bắc thì phải là *giái*. Tuy nhiên, tiếng Việt Bắc hiện nay không thấy hình thức *giái*, mà lại là *quả*, một từ mượn Hán. Tại sao?

Thực ra, tiếng Việt Bắc đã từng dùng *giái* để chỉ *trái*: *Sách sổ sang chép các việc* (1822) của Philipê Bình năm lần dùng *giái* (*giái núi*, *giái đồi*, *giái găng*). Thế thì vì sao nay *giái* gần như tuyệt tích? Cho đến thời Philipê Bình, gi- ([z] hay [j]) vẫn còn phát âm khác với d- (/ð/) (điều đó giải thích vì sao các vị chế tác chữ Quốc ngữ ghi bằng hai cách khác nhau). Nhưng về sau hai âm này nhập một thành /z/ (Bắc [z], Trung và Nam [j]); cho nên *giái* (buổi) và (hòn) *dái* thành đồng âm, khiến cho *giái* ("trái"), một từ rất phổ biến không khỏi gây cho người nghe cái cảm giác thô tục. Điều đó khiến người Việt từ bỏ *giái*, mà sử dụng *quả*, cấp cho *quả* cương vị của từ (*quả* vốn du nhập vào tiếng Việt từ lâu, nhưng chỉ ở dạng hình vị ràng buộc [bound morpheme], tức chỉ xuất hiện với tư cách một thành phần của từ). Tất nhiên, ở Trung và Nam, hình thức *trái* được giữ nguyên vì không liên quan gì đến chuyện này.

Nói *giái* ("trái") gần như tuyệt tích, là vì thực ra vẫn còn tìm thấy như một hình thức cặn ngôn ngữ (linguistic residue) trong *giái tai* (nay thường viết là *dái tai*), có lẽ vì bộ phận này ở vị trí gần đầu, khó lòng gọi cho người nghe một sự liên tưởng thô tục nào. Còn *dái mít* có lẽ là một trường hợp khác: *dái mít* (phân biệt với *trái mít*), chỉ là phát hoa đực của cây mít, hình dáng khá giống với (hòn) *dái*. (giải thuyết của Hoàng Dũng).

Những đóng góp của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ, như một thứ "khảo cổ học" về chữ nghĩa, về đường đi, về sự biến đổi của âm, của từ, giúp cho ta có một cái nhìn rõ ràng hơn về ngôn ngữ của dân tộc.

[12] Theo "*Lịch Sử Chữ Quốc Ngữ 1620-1659*" in năm 1972 của Đỗ Quang Chính, trong các tài liệu viết tay của người nước ngoài vào thế kỷ XVII, trước năm 1632, phụ âm x- thường được viết thành s-. Thí dụ: sinuua, sinua, sinuâ, sinoá = Xứ Hoá .

[13] "Lần khăn" 𢆶巾 được giải thích là "suồng sã, nhòn" trong bài "Khảo Sát Từ Việt Cổ Trong Văn Bản Truyện Thơ Nôm Nhị Độ Mai Diễn Ca", của ThS. Nguyễn Thị Hải Vân. Còn Việt Nam Từ Điển của Hội Khai Trí Tiến Đức thì giải thích "Sòm-sỡ" là "sã-suồng, không còn e lệ gì. *Sợ lần khăn quá, ra sòm sỡ chẳng* (K).

[14] Thật ra, "Sòm sỡ" được xem là có cùng nghĩa với "lần dân"/"lần khăn", theo cách giải thích của TVK. Như thế, nó cũng có nghĩa là "suồng sã", như cách hiểu của tác giả trong chú thích trên chẳng hạn. Và "sòm sỡ" cũng như "suồng sã" không phải chỉ là

“bông đùa quá trớn đối với phụ nữ” [“Use too familiar a language (with a woman) / Từ điển Lạc-Việt]. Nó còn có thể chỉ thái độ, phong cách, cử chỉ của một người (đàn ông), trong quan hệ đối với một người nữ.

[15] Những lỗi phát âm do cách ghép vần trong chữ Quốc ngữ vào thế kỷ XVII và XVIII đều có cách ghép vần tương tự nơi chữ Nôm. Trong sự cấu tạo chữ Nôm, dù là qua việc dựa trên một chữ Hán hay dựa trên một chữ thuần Nôm khác, ta đều có thể ghi nhận sự biến thanh điệu Nặng > Sắc, chẳng hạn: Nhược 若 > Nước 若 (đi với Thủy 水, biểu ý, theo lối thuần Nôm), Lật 栗 > Rát 栗 (theo lối giả tá), hay Lược 畧 > Trước 黠 (đi với Tiên 前, biểu ý, theo lối thuần Nôm). Sự biến thanh điệu trong chữ Quốc ngữ thời sơ khai, thậm chí cả đến sau này, cũng có những nét tương đương như trong chữ Nôm.

[16] Về nguồn gốc tiếng Việt, có nhiều thuyết. Trong đó có thuyết cho rằng tiếng Việt (có quan hệ gần gũi với tiếng Mường), thuộc ngữ hệ Nam Á, thường gọi là Môn-Khmer (khi không bao gồm nhóm Munda). Có thuyết cho là từ tiếng Thái. Lại có thuyết cho rằng tiếng Việt phát xuất từ ngữ hệ Nam Đảo (Austronesia). Nếu tiếng Việt có gốc Nam Đảo, nó có thể chia sẻ một ít khía cạnh ngữ âm, ngữ nghĩa với tiếng của người Champa (Chàm, Chăm) và người Gia Rai. Ngôn ngữ của người Gia Rai thuộc phân nhóm ngôn ngữ Champa của ngữ tộc Malayo-Polynesia trong ngữ hệ Nam Đảo. Chưa kể là, dù nếu không cùng ngữ hệ, tiếng Việt có thể có một sự hoà đồng, ở một mức độ nào đó, về ngữ âm (chưa nói đến chuyện ngữ nghĩa) với tiếng Chàm, vì người Việt và người Chàm đã có những quan hệ “giao lưu”, “đụng chạm” ít nhất từ cuối thế kỷ thứ X trở đi (khi, vào năm 982, vua Lê Hoàn của Đại Cồ Việt mở cuộc nam chinh đầu tiên, và quân Đại Việt đã đánh chiếm và tàn phá kinh đô Indrapura, giết vua Parameshvaravarman, và mang về nước rất nhiều nhạc công và vũ công Chàm), và, sau đó, trong suốt quá trình Nam tiến của người Việt.

[17] Trong số các bộ chữ, theo hệ Latin, của dân tộc Gia Rai thì bộ chữ này, do các cố đạo Pháp và các trí thức người Gia Rai chế tác, được phổ dụng hơn cả và đã được cải tiến nhiều lần.

[18] Phụ âm kép /pl-/ của tiếng Gia Rai, thể hiện trong chữ *Ploi* hay *Plây*, hay *Plei* (có nghĩa là *làng*). Địa danh Pleiku ở miền Bắc Tây Nguyên, từ tiếng Gia Rai, có nghĩa là “làng có cái đuôi”. Theo Henri Maspéro (1912) và N.K. Sokolovskaya (1978), tổ hợp phụ âm đầu /pl-/ cũng có trong ngôn ngữ Việt vào thời cổ, cũng như trong các ngữ liệu có liên quan trong cách ghi âm đọc chữ Nôm. Đến thế kỷ XVII, phụ âm kép này vẫn còn, mặc dù khá mờ nhạt so với các tổ hợp phụ âm đầu khác. Ngoài ra, trong ngữ tộc Malayo-Polynesia (trong đó có người Gia Rai, Ê đê), chữ “bôn” cũng dùng để chỉ một đơn vị cư trú giống như chữ “làng” của người Việt. Từ “*bôn*” được người Việt đọc là “*buôn*” (làng); và “*buôn làng*” đã trở nên một từ được xem như nằm trong tiếng Việt. Địa danh Buôn Ma Thuột có nghĩa là “cái *buôn/làng* của cha cậu Thuột” (cách diễn đạt như thế cũng giống như trong tiếng Việt: một người có con tên Bình, được một người quen đến nhà chơi chào hỏi bằng câu: “Bố thằng Bình ơi, có tôi đến chơi với ông đây!”).

[19] Theo Henri Maspéro (1912), về quá trình biến đổi của các tổ hợp phụ âm cổ có âm lỏng *r, l* (như: *bl -*, *pl -*, *kl -*, *kr -*, *ml -*, *tl -* ...), trong lịch sử tiếng Việt, các khả năng biến đổi của chúng có thể là:

- Rụng yếu tố trước, giữ yếu tố sau: Từ điển Annam-Lusitan-Latinh (Việt-Bồ-La) có ghi 4 cặp song song *tl- // l-* : *tlúu tlo- lúu lo; tlúc tlác - lúc lác; tlo - lo; tlộn tlo - lộn lao*.

- Rụng yếu tố sau giữ yếu tố trước: Từ điển Annam-Lusitan-Latinh có ghi *boi tlèi - boi tái*; và *tlèn (tlàng)*. Từ *tlèn (tlàng)* này, người ở một số nơi trong phương ngữ Bắc phát âm *tên / trên*. Hàng loạt từ có âm đầu *tr-* hiện nay, vốn phát sinh từ *tl-* được phát âm với *t-* ở nhiều vùng ven biển Thái Bình, Nam Định như: *bên tái* (bên trái), *một tằm* (một trăm), *con râu* (con trâu), *bụi te* (bụi tre), *cái tống* (cái trống), *tên gười* (trên trời) ...

- “Hoà đúc” thành một âm khác (*bl* → / *j* / , *tl* → / *ʈ* / , *ml* → / *ɲ* /): Ví dụ: *blang* → *giăng*, *blai* → *giai* ... *tlăm* → *trăm*, *tlàn* → *trần*, *tláng* → *trắng* ... *mlời* → *nhời*, *mlàm* → *nhằm* ...

- Âm tiết hoá, mỗi âm tiết giữ một yếu tố: Trường hợp này nếu dẫn ngữ liệu từ từ điển thì rất hiếm. Có thể tạm đưa ra đây từ *tlúng* (tlung) được ghi trong Từ điển Annam-Lusitan-Latinh. Từ này tương ứng với từ *thung lũng* ngày nay.

- Hai, ba tổ hợp có thể trùng nhập vào với nhau; nói cách khác, chúng biến đổi và đồng quy với nhau.

Thực ra, các hướng biến đổi nêu trên đây không phải chỉ đơn giản và luôn luôn có tính chất “đơn tuyến” như vậy. Mỗi tổ hợp có thể có những kết quả biến đổi riêng, hình thành theo đường hướng riêng, nhưng cũng có khi, kết quả biến đổi của chúng trùng nhập vào với nhau. Ví dụ: *bl-* biến đổi cho ta / *j* / (*blái* [quả] → *giái*), nhưng / *j* / này đã trùng nhập với / *ʈ* / (kết quả biến đổi từ / *tl* /) trên phạm vi toàn quốc (ví dụ: *trăng - giăng*, *trầu - giầu*, *trông - giòng* ...), nên *giái* đã biến đổi hoàn toàn thành *trái*; ở một vài từ còn giữ lưu tích thì / *j* / đã biến chuyển thành / *z* / (*dái tai*, *dái mít* ...).

(Dẫn trích theo Vũ Đức Nghiệu, trong “*Biến đổi ngữ âm lịch sử với việc tạo từ tiếng Việt*”, 2016. VHNA).

[20] Từ “*viễn vọng*” này hiện nay được xem là một từ láy. Tôi nghĩ có thể xem “viễn vọng” (với “viễn” được viết bằng dấu hỏi) là một từ láy phụ âm đầu, theo dạng cấu tạo từ láy được kết hợp bởi hai chữ đều không có nghĩa [như *nhi nhô*, *sớm sác* (láy phụ âm đầu) *lơ thơ*, *lóng ngóng*, *bơ vơ*, *lác đác* (bốn từ này láy vần), v.v.]. Dù sao, có lẽ ta nên ghi chú về mặt từ nguyên (etymology) là nó có gốc từ từ Hán-Việt “viễn vọng”, để nhận ra sự biến âm trên khía cạnh ngôn ngữ học lịch sử. “Viễn vọng” là trông xa (theo Từ điển Đào Duy Anh). Theo Từ điển Nguyễn Quốc Hùng, “viễn vọng” 遠望 là nhìn xa, trông ngóng điều cao xa; còn “vọng viễn” 望遠 là nhìn xa, thí dụ: vọng viễn kính (ống nhòm, cũng còn gọi là “viễn vọng kính”). Theo Từ điển Việt-Hán của Đinh Gia Khánh thì: “Viễn vọng”: 1. 遠望 nhìn xa; kính viễn vọng 遠望鏡 (viễn vọng kính); 2. 幻想 ảo tưởng”.

Việt Nam Từ Điển của Hội Khai Trí Tiến Đức cũng cho “viễn vọng” là “trông xa”, còn nghĩa bóng là “mong mọi chuyện xa xôi”. Còn đối với từ “viễn vông”, đa số từ điển chú nghĩa là “xa rời thực tế, không thiết thực”. Như thế, nó có nghĩa như “ảo tưởng” của từ “viễn vọng” theo giải thích của Đinh Gia Khánh, và như “trông ngóng điều cao xa”, cũng của từ “viễn vọng”, theo giải thích của Nguyễn Quốc Hùng. Về thanh điệu, từ lấy thường ghép các thanh ngang-sắc-hỏi, và huyền-nặng-ngã với nhau. Vì thế, ta có “viễn vông” thay cho “viễn vông”, dù rằng nếu viết “viễn vông” thì sẽ đúng với nghĩa gốc hơn. (Có những tác giả xem dấu ngã là “trầm thượng” và dấu hỏi là “phù thượng”; nhưng theo Dương Quảng Hàm thì ngược lại).

[21] Xem Luc Tinh Tan Van_ So 562_ 6 Thang Muoi 1918.pdf - ndc-lnh-mytho

[22] Xem bài “Vấn đề từ chính trị và sự cần thiết lột trần âm mưu đánh tráo ngôn ngữ của bọn nguy danh chủ nghĩa” của Cung Trầm Tưởng [người đã làm hai bài thơ “*Mùa thu Paris*” và “*Chưa bao giờ buồn thế*” vào thập niên ’50 thế kỷ trước, và, sau đó, được Phạm Duy phổ nhạc], trong trachnhiemonline.com.

*** Các hình ảnh trong bài được lấy từ Internet. Xin trân trọng cảm ơn các tác giả.
(BVP) ***

Tài Liệu Tham Khảo Chính

1. Đào Duy Anh. 1996. *Hán-Việt Từ Điển*. Nhà xuất bản tp HCM.
2. Đỗ Quang Chính. 1972. *Lịch Sử Chữ Quốc Ngữ 1620-1659*. Saigon: Tủ Sách Ra Khơi.
3. J.F.M Génibrel. 1898. *Dictionnaire Annamite – Français*, deuxième edition. Saigon: Tân Định. (nguồn sách phổ biến từ books.google.com)
4. Hội Khai Trí Tiến Đức. 1931. *Việt Nam Từ Điển*. Hà Nội: Hà Nội Imprimerie Trung Bắc Tân Văn.
5. Huỳnh Tịnh Paulus Của. 1895-1896. *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*. Saigon: Saigon Imprimerie.
6. Lê Văn Đức & Lê Ngọc Trụ. 1970. *Việt Nam Từ Điển*. Saigon: Nxb Khai Trí.
7. Nguyễn Khắc Kham. 1974. *Chữ Nôm or the Former Vietnamese Script and Its Past Contributions to Vietnamese Literature*. Bản điện tử của Nguyễn Quang Trung và Lê Văn Đăng, 2001. Tokyo: Tokyo University of Foreign Studies.
8. Nguyễn Ngọc San. 2003. *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử*. Hà Nội: Nxb ĐHSP.
9. Nguyễn Như Ý. 1999. *Đại Từ Điển Tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb VHTT.
10. Nguyễn Quốc Hùng. 1975. *Hán Việt tân từ điển*. Saigon: Nxb Khai Trí.
11. Nguyễn Tài Cẩn. 1995. *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Giáo Dục.
12. Nguyễn Thạch Giang & Trương Chính. 2000. *Nguyễn Du, Tác phẩm và Lịch sử Văn bản*. Tp HCM: Nhà xuất bản tp HCM.
13. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên). 1998. *Dẫn luận ngôn ngữ học*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.

14. Rhodes, Alexandre de. 1991. *Từ Điển Annam-Lusitan-Latinh* (thường gọi *Từ điển Việt-Bồ-La*). Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính phiên dịch. Hà Nội: Nhà xuất bản KHXH.
15. Shimizu Masaaki. 2006. Sự Ảnh Hưởng Của Cấu Trúc Âm Tiết Từ Hán-Việt Đến Sự biến Đổi Các Tổ Hợp Phụ Âm Đầu Trong Tiếng Việt (The Influence of Sino-Vietnamese Phonotactics on the Evolution of Consonantal Clusters in Vietnamese). *Khoa Ngôn ngữ học, Đại học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội*.
16. Shimizu Masaaki. 2008. Một Số Nhận Xét Về Cách Phiên Âm Từ Việt Bằng Chữ Hán Trong An Nam Quốc Dịch Ngữ Trong Tứ Di Quảng Ký – Qua Việc So Sánh Với An Nam Dịch Ngữ. *Hội thảo Quốc tế Việt Nam Học lần III*.
17. J.L.Taberd. 2004. *Dictionarium Annamitico – Latinum*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn Học (tái bản theo bản in năm 1838).
18. Thiều Chửu. 2009. *Hán Việt tự điển*. Hà Nội: Nxb Văn Hoá Thông Tin (bổ sung theo bản in của nhà in Đuốc Tuệ, 1942).
19. Trần Nho Thìn (chủ biên) & Nguyễn Tuấn Cường (khảo dị, chú thích, bình luận). 2007. *Truyện Kiều / Nguyễn Du (Khảo- Chú -Bình)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo Dục.
20. Lm. An-tôn Trần Văn Kiêm. 2004. *Giúp Đọc Nôm và Hán-Việt*. Đà Nẵng: Nxb Đà Nẵng.
21. Trần Uyên Thi. 2005. *Thử Tìm Hiểu Luật Biến Âm Qua Hai Bản Nôm*. Bản điện tử.
22. Trần Uyên Thi & Nguyễn Hữu Vinh. 2007. Ai Vẽ Được, Ai Xoá Được / Dấu Vết Âm Việt Cổ: Từ Song Tiết và Phụ Âm Kép. *Hội nghị Quốc tế về tiếng Việt (Hội Việt Học, Calif.)*. Bản điện tử.
23. Trần Văn Chánh. 1999. *Từ điển Hán Việt*. Tp HCM: NXB Trẻ.
24. P. J-B. Trương Vĩnh Ký. 1911. *Poème Kim-Vân-Kiều Truyện*. Saigon: F. H. Schneider Editeur.
25. Vũ Đức Nghiệu. 2016. Biến đổi ngữ âm lịch sử với việc tạo từ tiếng Việt. *Văn Hoá Nghệ An*.

Về tác giả, có thể xem thêm trang E.E. – Emprunt Empreinte – Mượn Dấu Thời Gian, <http://phannguyenartist.blogspot.com/2017/09/bui-vinh-phuc.html>

❖ TRANH MINH HOẠ KIỀU CỦA NGUYỄN HỮU NHIÊU

Một vài bức tranh minh họa của Nguyễn Hữu Nhiêu trong quyển *Poème Kim, Vân, Kiều Truyện*, bản phiên âm chữ Nôm đầu tiên của Trương Vĩnh Ký, từ bản in lần thứ 3 vào năm 1911, tại nhà in F.H. Schneider ở Sài Gòn. Có lẽ Nguyễn Hữu Nhiêu là họa sĩ đầu tiên vẽ tranh minh họa cho một tác phẩm văn học. Những bức vẽ, như phân dịch và chú giải của Trương Vĩnh Ký, cũng mang nét rất dân dã, mộc mạc và đầy chất Việt Nam, vào giai đoạn ấy.



*Rút trâm sẵn giắt mái đầu
Vạch da cây, vịnh bốn câu ba vắn*



*Chàng Vương quen mặt ra chào
Hai Kiều e mặt nép vào dưới hoa*



*Một khi gió táp mưa sa
Khoảng trên dùng bút thảo và bốn câu*



*Râu hùm, hàm én, mày ngài
Vai năm vòng rộng, thân mười thước cao*